

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN**

Năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN**

Ngày 3/ tháng 12 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Hưng

Ngày 3/ tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM
(Ký tên, đóng dấu)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đình Văn Hòa

MỤC LỤC	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
2. Những căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
3. Các tài liệu chuyên môn phục vụ Kế hoạch sử dụng đất 2025	4
4. Các phương pháp thực hiện	5
5. Tổ chức thực hiện	6
6. Các sản phẩm và nội dung dự án	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	7
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	7
1.1.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường	11
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2024	11
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	11
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	13
1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	15
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	15
1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	16
1.3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	19
1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	21
1.4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2024	21
1.4.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất 2023-2024	25
1.5. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	27
1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường	28
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	30
2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	30
2.2. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp	46
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất	46
2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	47

2.5. Đánh giá công trình 02 năm chưa thực hiện	48
2.6. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024	48
2.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024	49
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	50
3.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong năm 2025	50
3.2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	51
3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất	52
3.4. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	53
3.4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSD đất 2024 chuyển sang 2025	53
3.4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	53
3.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	54
3.5.1. Đất nông nghiệp	55
3.5.2. Đất phi nông nghiệp	58
3.5.3. Đất chưa sử dụng	68
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025	68
3.7. Diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2025	69
3.8. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025	70
3.9. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	71
3.10. Dự kiến các khoản thu, chi trong năm 2025	71
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
4.1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	73
4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	73
4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất	74
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	76
I. KẾT LUẬN	76
II. KIẾN NGHỊ	76

CÁC BIỂU QUY HOẠCH, KHSD ĐẤT

(Kèm theo báo cáo)

Danh mục các biểu trong báo cáo	Trang
Biểu 01: Tổng hợp các loại đất trên địa bàn huyện Thuận Nam	8
Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	21
Biểu 03: Biến động sử dụng đất 2023 – 2024	25
Biểu 04: Danh mục CT DA đã thực hiện trong KHSD đất năm 2024	30
Biểu 05: Danh mục CT DA không thực hiện trong KHSD đất năm 2025	32
Biểu 06: Danh mục CT DA chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2025	35
Biểu 07: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	41
Biểu 08: Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	46
Biểu 09: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024	47
Biểu 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024	48
Biểu 11: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang 2025	53
Biểu 12 : Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Thuận Nam	53
Biểu 13: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025	54
Biểu 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025	69
Biểu 15: Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2025	69
Biểu 16: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	70

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuận Nam là huyện phía Nam của tỉnh Ninh Thuận tiếp giáp với tỉnh Bình Thuận. Huyện có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng an ninh đối với tỉnh Ninh Thuận. Huyện có 8 xã, tổng diện tích tự nhiên có 56.620,05 ha; dân số trung bình năm 2023 có 57.822 người; mật độ dân số là 102 người/km². Huyện có tiềm năng lớn để phát triển công nghiệp, phát triển thương mại-du lịch dọc theo bờ biển dài và nhiều cảnh đẹp, đặc biệt là lợi thế lớn về phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

Luật Đất đai 2024 (Điều 20) quy định “*Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện (*chi tiết đến từng xã*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai số 31 ngày 18/01/2024 (Điều 67), Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 21) và hướng dẫn lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn, UBND huyện giao Phòng tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan tiến hành ***lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận*** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu thương mại dịch vụ, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp,... trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện, ... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh, Huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Do đó mục tiêu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh phân bổ cho huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã đến các đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong 10 năm (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia, tỉnh, huyện.

- Đề xuất với UBND Tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh, của vùng và cả nước.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ.

- Làm cơ sở pháp lý để lập KHSD đất hàng năm cấp huyện phục vụ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Coi đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Luật Thủy lợi ngày 19/06/2017;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới Đầm Cà Ná thuộc xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam.

- Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Cảng tổng hợp Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 05/07/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Thuận Nam.

- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 763a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam;

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2023.

- Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 30/03/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 763a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

- Thông báo số 296/TB-VPUB ngày 16/9/2024 về việc thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Huyền tại cuộc họp nghe báo cáo phương án điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Thuận Nam về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận;

- Công văn số 2425/UBND-KT ngày 08/7/2024 của UBND huyện Thuận Nam về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Thuận Nam.

- Công văn số 4565/UBND-KT ngày 01/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam.

3. Các tài liệu chuyên môn phục vụ Kế hoạch sử dụng đất 2025

- Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và KHSD đất năm 2021 huyện Thuận Nam.

- Dự thảo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Thuận Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam.

- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Thuận Nam.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Thuận Nam năm 2025.

- Kế hoạch phát triển các ngành của tỉnh năm 2025.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2025.
- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trung tâm huyện, các khu dân cư nông thôn.
- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng cấp xã đến năm 2030.
- Tài liệu quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp các xã (thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới).
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 cấp xã, cấp huyện và điều tra, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện.
- Niên giám thống kê huyện các năm 2011 -> 2023.
- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện: sẽ thu thập, điều tra bổ sung, cập nhật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.
- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện Thuận Nam của các Sở, ngành, UBND các xã; của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

4. Các phương pháp thực hiện

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

a. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

*. **Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa** : Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập bổ sung số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ vị trí các công trình, dự án phát sinh thêm trong KHSD đất năm 2025.

*. **Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có** : Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2024 chưa xong và thực hiện tiếp sang năm 2025.

b. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu : Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án KHSD đất đã được UBND tỉnh phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và đề ra giải pháp khắc phục.

c. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ : Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

d. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; các dự án dự kiến hủy bỏ; các dự án phát sinh mới; tổng

hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất; phân tích nguyên nhân đạt thấp hoặc quá thấp.

e. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất và các công trình, dự án năm 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, tỷ lệ 1/25.000. Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (Microstation, ...).

5. Tổ chức thực hiện

Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Chủ đầu tư : UBND huyện Thuận Nam.

Đại diện chủ đầu tư : Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị tư vấn thực hiện: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung (Viện quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.

Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

6. Các sản phẩm và nội dung của dự án

a. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD ghi các sản phẩm (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số)

b. Nội dung chính của báo cáo

- Đặt vấn đề.

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kết luận và kiến nghị.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận có ranh giới tiếp giáp với : phía Bắc giáp huyện Ninh Phước; phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận; phía Đông giáp Biển Đông; phía Tây giáp huyện Ninh Sơn.

Huyện Thuận Nam nằm ở phía Nam tỉnh Ninh Thuận, cách TP Phan Rang-Tháp Chàm khoảng 20 km; có Quốc lộ 1, đường bộ ven biển Việt Nam, đường sắt Thống Nhất chạy qua; có bờ biển dài khoảng 43 km/105 km toàn tỉnh. Vì vậy huyện Thuận Nam có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Ninh Thuận, vùng Duyên hải Nam trung bộ và cả nước.

b. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Thuận Nam khá phức tạp: có cả đồng bằng, đồi thấp đến núi cao; địa hình đồi núi là chủ yếu. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và đổ ra biển Đông. Bề mặt địa hình có dáng như một lòng chảo hở với gần 3 mặt Tây, Nam và Đông là những khối núi cao bao bọc, giữa là gò đồi và đồng bằng có địa hình thoải dần vào giữa dọc theo hướng QL1. Với đặc điểm trên đã tạo nên kiểu khí hậu vùng thung lũng và vùng bán sơn địa trở nên khắc nghiệt. Các dạng địa hình chính trong huyện gồm có :

- *Địa hình núi cao*: Dạng địa hình này bao phủ gần hết phần phía Tây, phía Nam và một phần phía Đông của huyện, diện tích 24.729,15 ha, chiếm 43,70% tổng DTTN; phân bố ở độ cao 70-1.036 m.

- *Địa hình bậc thềm và đồi gò bán sơn địa*: Địa hình gò đồi phân bố ở khu vực chân núi, độ cao 20-70 m, độ dốc <math><20^0</math>, diện tích 15.087,5 ha, chiếm 26,66% tổng DTTN.

- *Địa hình đồng bằng và trũng*: Diện tích 16.767,29 ha, chiếm 29,63% tổng DTTN. Phân bố ở độ cao <math><20</math> m, dọc theo QL1, từ xã Phước Nam đến Cà Ná.

Đặc điểm địa hình, độ cao và hướng địa hình cùng với vị trí địa lý đã tạo nên một kiểu khí hậu đặc thù của tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng là: nhiều nắng, gió, ít mưa.

c. Thời tiết, khí hậu

Tỉnh Ninh Thuận được xác định có tiềm năng tốt nhất cả nước về phát triển điện mặt trời, trong đó số giờ nắng trung bình từ 2.601 giờ - 2.715,8 giờ (cao hơn số giờ nắng trung bình của cả nước từ 2.000-2.600 giờ); lượng bức xạ tổng cộng thực tế hàng năm là 161,6 Kcal/cm² và trung bình ngày là 0,443 Kcal/cm² tương đương với 5,221 kwh/m² (cao hơn trung bình cả nước là 5kwh/m²). Đồng thời Ninh Thuận được Trung ương xác định là Trung tâm phát triển năng lượng hạt nhân. Vì vậy, hệ thống truyền tải trên địa bàn tỉnh đã được tính toán đưa vào sơ đồ VII và đã đầu tư nên thuận lợi cho việc quy hoạch đầu nối; ngoài ra, Ninh Thuận gần Trung tâm điện lực Vĩnh Tân cũng là điều kiện thuận lợi trong cân bằng và an

toàn lưới điện khu vực.

Điều kiện khí hậu như trên rất thuận lợi cho sản xuất muối, chăn nuôi dê, cừu, nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản, thâm canh tăng vụ lúa, bông, nho, thuốc lá,... phát triển du lịch, xây dựng,... Tuy nhiên hạn chế lớn nhất là thường gây ra hạn hán vào mùa khô. Từ khi nâng cấp hồ chứa nước Tân Giang và đang xây dựng hồ chứa nước Sông Biêu, ... và kiên cố hoá hệ thống kênh tưới thì vấn đề thiếu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp đang và sẽ được cải thiện nhiều.

d. Thủy văn

- *Hệ thống sông ngòi* : Sông ngòi huyện Thuận Nam ít; gồm có sông Lu và một số sông suối nhỏ thuộc hệ thống các sông độc lập ngoài sông Cái Phan Rang.

Hệ thống sông, suối huyện Thuận Nam có lưu vực nhỏ, sông hẹp và ngắn, vùng đầu nguồn chủ yếu là rừng thưa, rừng nghèo, đất chưa sử dụng nên nguồn nước không được phong phú.

Các hệ thống sông, suối chính trên địa bàn huyện gồm có: Sông Lu (sông Giá): có chiều dài 57 km, diện tích lưu vực 493 km². Sông Biêu dài 17 km, diện tích lưu vực 60 km². Suối Trà Van dài 19 km, diện tích lưu vực 63 km².

Trên các sông, suối này đã xây dựng nhiều công trình thủy lợi (*đập dâng, hồ chứa nước*) như hồ Tân Giang, đập Cà Tiêu, Chà Vin, Ma Rên, đập Kía, hồ CK7, hồ Sông Biêu, ... để khai thác nguồn nước tưới cho cây trồng (*chủ yếu là lúa, nho,..*), cấp nước cho sinh hoạt cho nhân dân.

- *Thủy triều*: Thủy triều ở biển huyện Thuận Nam mang tính chất nhật triều không đều. Biển Thuận Nam có thủy triều thấp, biên độ giao động từ 1,88 - 2,20 m. Dọc theo bờ biển Thuận Nam chủ yếu là đất cát, núi đá có địa hình khá cao nên ít bị ảnh hưởng của sóng và thủy triều. Vùng ven biển đã khai thác làm hồ nuôi tôm thịt, xây dựng trại sản xuất tôm giống; khả năng xâm nhập mặn không lớn nên ít ảnh hưởng đến đất sản xuất nông nghiệp nhưng việc mở rộng đất sản xuất muối công nghiệp đã gây ảnh hưởng lớn đến nguồn nước sinh hoạt và đất sản xuất nông nghiệp ở vùng giáp ranh.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận, tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện QH & TKNN miền Nam - Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2004. Toàn huyện có 7 nhóm đất/12 đơn vị phân loại đất.

Biểu 01: Tổng hợp các loại đất trên địa bàn huyện Thuận Nam

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	NHÓM BÃI CÁT, CỒN CÁT VÀ ĐẤT CÁT BIỂN		3.891,01	6,88
1	Đất cát biển	Cc	3.728,03	6,59
2	Cồn cát đỏ	Cđ	117,18	0,21
3	Cồn cát vàng	Cv	45,79	0,08
II	NHÓM ĐẤT MẶN		746,19	1,32

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Đất mặn nhiều	Mn	566,61	1,00
5	Đất mặn ít	Mi	179,57	0,32
III	NHÓM ĐẤT PHÙ SA		1.184,00	2,09
6	Đất phù sa ngòi suối	Py	550,25	0,97
7	Đất phù sa gley	Pg	534,75	0,95
8	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	99,0	0,17
IV	NHÓM ĐẤT XÁM GLÂY		2.941,34	5,20
9	Đất xám gley	Xg	2.941,34	5,20
V	NHÓM ĐẤT XÁM NÀU VÙNG BÁN KHÔ HẠN		18.111,26	32,01
10	Đất xám nâu vàng bán khô hạn	Xk	18.111,26	32,01
VI	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		20.667,69	36,53
11	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	20.667,69	36,53
VII	NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TRƠ SỎI ĐÁ		9.042,45	15,98
12	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	7.607,85	13,45
13	Sông suối, thùy lợi, mặt nước chuyên dùng		1.434,60	2,54
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.583,94	100,00

* Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam, năm 2004

Các loại đất chính trên địa bàn huyện được khai thác và sử dụng tương đối hiệu quả. Tuy nhiên do điều kiện thời tiết biến đổi trong các năm gần đây (nắng hạn kéo dài dẫn đến hạn hán, thiên tai); cùng với việc ảnh hưởng nghiêm trọng do quá trình sản xuất muối công nghiệp nên hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại nhiều xã bị suy giảm. Hướng sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong tương lai là dành cho phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

b. Tài nguyên nước

* **Nước mặt** : Do các hệ thống sông suối và kênh hồ Tân Giang (Phước Hà), hồ Suối Lớn, Chà Vin (Phước Ninh), hồ Quán Thẻ (Phước Minh), hồ CK7 (Phước Hà, Nhị Hà), hồ Sông Biều, các đập dâng và kênh tưới trên sông Lu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt.

* **Nước ngầm**: Theo kết quả điều tra, đánh giá của ngành địa chất thủy văn: Nước ngầm ở huyện Thuận Nam có một tầng chứa nước ở độ sâu khoảng 14-20 m, đó là tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích (Pleistocen-Holocen) có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt với trữ lượng hạn chế. Chất lượng nước ngầm biến đổi khá phức tạp theo mùa, nước mặn và nước ngọt phân bố xen kẽ nhau trên một địa bàn, đặc biệt khu vực các xã Phước Minh, Phước Dinh, Phước Diêm, Cà Ná nước ngầm thường có độ mặn do sự xâm nhập của nước biển.

c. Tài nguyên biển

Thuận Nam có bờ biển dài trên 43 km/105 km toàn tỉnh, với vùng lãnh hải rộng trên 7.200 km². Dọc theo bờ biển có nhiều cảnh quan, bãi biển đẹp để phát triển du lịch như đồi cát Nam Cương, mũi Dinh, hồ Ba Bể, Cà Ná. Biên Thuận Nam có mực nước sâu thích hợp cho việc xây dựng cảng hàng hóa ở khu vực xã Cà Ná, Phước Diêm.

Có thể thấy rằng, khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối công nghiệp; phát triển du lịch ven biển, xây dựng cảng biển,.. là một trong những thế mạnh của huyện. Hiện tại trên địa bàn huyện Thuận Nam đã đầu tư mở rộng cảng cá Cà Ná và xây dựng xong đồng muối công nghiệp Quán Thẻ. Khu vực bãi biển Mũi Dinh đang được đầu tư xây dựng thành khu du lịch lớn, đẹp thu hút khách du lịch cũng như những người ưa thích thể thao mạo hiểm đua xe trên cát.

d. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023, diện tích đất lâm nghiệp có 32.699,10 chiếm 57,75% DTTN toàn huyện, nếu tính cả đất trồng cây lâu năm thì độ che phủ là 59,40% diện tích tự nhiên toàn huyện (diện tích đất rừng bao gồm cả đất chưa thành rừng theo quy định). Theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2023, tổng diện tích đất có rừng của huyện Thuận Nam là 24.577,35 ha (bao gồm đất chưa thành rừng theo quy định), độ che phủ đạt 43,44%. Do ở vùng ven biển, vùng khô hạn, vùng đầu nguồn các công trình thủy lợi nên đất rừng chủ yếu là rừng phòng hộ (chiếm 94,90% diện tích đất lâm nghiệp).

e. Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo thuyết minh bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Ninh Thuận, tổng hợp lại cho thấy tài nguyên khoáng sản ở Thuận Nam chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, kim loại (*Ti tan*) và khoáng sản phi kim loại (*thạch anh tinh thể*). Cụ thể như sau:

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: Theo báo cáo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 do Viện Vật liệu xây dựng lập, tại huyện Thuận Nam có các khoáng sản sau:

+ Đá xây dựng: Trữ lượng 368,8 triệu m³, diện tích 10.420 ha, phân bố ở xã Phước Minh, Cà Ná, Phước Nam và Phước Hà.

+ Đá ốp lát: Nguồn đá granit có khả năng khai thác chế biến đá ốp lát trên địa bàn huyện là khá lớn với trữ lượng 9,5 triệu m³, diện tích 38,34 ha, phân bố ở xã Phước Nam, Phước Dinh.

+ Đất sét: Theo dự báo tổng trữ lượng sét trên địa bàn huyện có khoảng gần 7 triệu m³ phân bố tại xã Phước Ninh, Phước Nam.

+ Đá chẻ: Nguồn tài nguyên khoáng sản để sản xuất đá chẻ xây dựng trên địa bàn huyện khá lớn dự báo có khoảng 7,2 triệu m³, diện tích 730 ha phân bố ở các xã Phước Minh, Phước Nam, Phước Minh.

+ Cát xây dựng: Cát xây dựng trên địa bàn huyện có trữ lượng không lớn khoảng 0,19 triệu m³, phân bố chủ yếu dọc sông Lu trên địa bàn xã Phước Nam và Nhị Hà.

- Khoáng sản kim loại: Khoáng sản kim loại trên địa bàn huyện có Titan. Tổng diện tích Titan thăm dò quy hoạch gần 2.000 ha, trữ lượng ước đạt 17 triệu tấn; phân bố chủ yếu ở địa bàn xã Phước Nam và xã Phước Dinh.

f. Tài nguyên du lịch

Thuận Nam có bờ biển dài trên 43 km/105 km toàn tỉnh, với vùng lãnh hải rộng trên 7.200 km². Bờ biển và một số cảnh quan của huyện có những thuận lợi để phát triển du lịch đặc biệt là khu vực Cà Ná, mũi Dinh. Việc đầu tư xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường bộ ven biển, đoạn chạy qua địa bàn huyện kéo dài đến cảng Cà Ná là điều kiện thuận lợi để gắn kết các điểm du lịch, từ biển Cà Ná là điểm trung tâm có thể hình thành quần thể du lịch và các tour du lịch gắn với khu du lịch Ba Bể, mũi Dinh, hồ Tân Giang, suối nước nóng Nhị Hà. Phát triển loại hình du lịch dựa trên lợi thế đặc thù, lợi thế về biển, sự đa dạng về văn hóa (Chăm, Raglai...), điều kiện tự nhiên (nắng, gió, đồi cát), hình thành một số khu du lịch qui mô lớn, nhất là khu du lịch Mũi Dinh kết hợp loại hình du lịch nghỉ dưỡng, mạo hiểm leo núi, lướt ván, câu cá, lặn biển, đua xe ô tô, mô tô trên cát. Khu du lịch và thể thao mạo hiểm Tanyoli Mũi Dinh đã tổ chức cuộc đua xe mô tô địa hình trên cát tại Mũi Dinh-Ninh Thuận các năm qua.

1.1.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường

- Về môi trường nước: Nguồn nước mặt không được phong phú: mùa khô thường bị thiếu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt cho nhân dân và cho gia súc uống. Việc chăn thả gia súc ở vùng đầu nguồn xã Phước Hà, Nhị Hà; dân cư sinh sống dọc theo sông Lu cùng với việc sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp chắc chắn có ảnh hưởng đến chất lượng nước của sông Lu khi dùng vào sinh hoạt. Sản xuất muối công nghiệp (đồng muối Quán Thê) đang gây ô nhiễm, mặn hoá các giếng nước sinh hoạt, đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân vùng xung quanh đồng muối; vì vậy cần hạn chế mở rộng và có giải pháp khắc phục hậu quả.

- Về môi trường đất: nằm ở vùng khô hạn nhất của tỉnh, dọc theo ven biển là đồi cát nên tình trạng suy thoái đất như hoang mạc hoá, cát bay, xói mòn, xói lở, nhiễm mặn đã xảy ra ở các xã ven biển (Cà Ná, Phước Dinh, Phước Minh, Phước Nam,...). Bên cạnh đó việc sản xuất muối công nghiệp cũng gây ảnh hưởng nhiễm mặn đến môi trường đất và đời sống sinh hoạt của con người.

- Về môi trường không khí: Tuy mức độ ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp - TTCN chưa đáng kể, nhưng các hoạt động về giao thông, xây dựng, khai thác khoáng sản cũng đã nảy sinh các vấn đề về ô nhiễm không khí do khói bụi, khí thải của các phương tiện máy móc, ...

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2024

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2024 là năm “**tăng tốc**”, có ý nghĩa quan trọng hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ III, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ 10 tháng đầu năm 2024 trong bối cảnh có những thuận lợi nhưng khó khăn thách thức nhiều hơn dự báo; các chính sách Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội của Chính phủ tiếp tục phát huy hiệu quả; một số dự án lớn do Trung ương, Tỉnh triển khai đầu tư trên địa bàn

sẽ tạo điều kiện, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, tình hình kinh tế tiếp tục biến động khó lường, nguồn lực đầu tư công tiếp tục khó khăn; chi phí đầu vào tăng làm ảnh hưởng đến sản xuất doanh nghiệp và đời sống Nhân dân; thời tiết và nguồn nước không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; nhất là quy định pháp luật mới được ban hành sẽ ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nhiệm vụ của địa phương.

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ UBND tỉnh, Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện giao Quyết định 36/QĐ-UBND ngày 12/01/2024, Nghị quyết số 18- NQ/HU ngày 12/12/2023, Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 21/12/2023. Trên cơ sở kế thừa và phát huy những kết quả đạt được; quán triệt phương châm hành động năm 2024 “**Đoàn kết kỷ cương, chủ động linh hoạt, tăng tốc hiệu quả**”. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã ban hành Quyết định 78/QĐ-UBND ngày 18/01/2024, trong đó xác định 70 nhiệm vụ chủ yếu, 20 nhiệm vụ trọng tâm và 10 nhiệm vụ đột phá để tập trung thực hiện trong năm 2024. Đến nay kết quả thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực 10 tháng đầu năm cụ thể như sau:

***. Về kinh tế: Có 03/03 chỉ tiêu đạt và vượt**

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Ước đạt 5.500 tỷ đồng (KH 5.500 tỷ đồng), đạt 100% KH, tăng 10% so với cùng kỳ.

- Thu ngân sách nhà nước: Ước đạt 80 tỷ đồng (KH 77 tỷ đồng), tăng 3,9% dự toán HĐND huyện giao và tăng 10% dự toán tỉnh giao, đạt 94,1% so với cùng kỳ.

- Thu nhập bình quân đầu người: Ước đạt 47 triệu đồng (KH 42 triệu đồng), tăng 12% KH, tăng 17,5 % so với cùng kỳ.

***. Về xã hội: Có 05/05 chỉ tiêu đạt và vượt**

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 2,2% (Huyện giao từ 1,2-1,5%), vượt so với Kế hoạch.

- Đào tạo nghề lao động nông thôn: 590 học viên (KH 410 học viên), tăng 44% kế hoạch, tăng 37,2% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế: Ước đạt 94% (KH giao 93%), tăng 01% so với KH, tăng 01% so với cùng kỳ.

- Trường đạt chuẩn quốc gia: 01 trường (Trường Tiểu học Phước Lập), đạt 100% KH; lũy kế có 16/26 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 61,5%.

- Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới: 01 xã, Nông thôn mới nâng cao: từ 01- 02 xã; đạt 100% so với KH.

***. Về môi trường: Có 02 chỉ tiêu đạt và vượt**

- Tỷ lệ che phủ rừng: 43,44% (KH 43,2%), tăng 0,5% so với KH.

- Tỷ lệ thu gom rác thải: 98% (KH trên 92%) tăng 06% so với KH.

***. Về quốc phòng - an ninh: Có 02 chỉ tiêu đạt**

- Số xã đạt vững mạnh về quốc phòng- an ninh: 08/08 xã.

- Tỷ lệ giao quân đạt 100% theo chỉ tiêu tỉnh giao.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế Nông nghiệp

Theo báo cáo Tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025:

- **Trồng trọt:** Tổng diện tích gieo trồng toàn huyện: **5.356,4ha/5.000ha** tăng 08% so với KH năm và giảm 5% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực đạt 18.318 tấn/21.830 tấn, đạt 84% kế hoạch năm và giảm 4% so năm 2023. Tiếp tục theo dõi diễn biến thời tiết để triển khai sản xuất hết diện tích vụ Mùa đảm bảo theo Kế hoạch và chủ động xây dựng Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2024 – 2025. Thực hiện chuyển đổi cây trồng trên đất lúa được 11/10ha, đạt 110% KH. Tổng diện tích sản xuất lúa cánh đồng lớn: 693,5ha/1.356 hộ. Duy trì sản xuất 4 cánh đồng lớn tại xã Nhị Hà, Phước Ninh và Phước Nam.

- **Chăn nuôi:** Tập trung tuyên truyền khuyến cáo người chăn nuôi chủ động bảo vệ, nâng cao chất lượng đàn gia súc, thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm ngăn chặn hiệu quả tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện; đến nay, duy trì và phát triển tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện được 108.914 con, tăng 2,7% so với kế hoạch và cùng kỳ. Tổ chức tiêm phòng vắc xin gia súc năm 2024 03 đợt theo Kế hoạch đề ra.

- **Lâm nghiệp:** Tập trung triển khai Phương án PCCCR và chống phá rừng năm 2024. Ban hành Kế hoạch về thực hiện một số nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng năm 2024; tiếp tục tổ chức kiểm tra, xử lý, ngăn chặn tình trạng khai thác, vận chuyển mua bán, cất giữ cây cảnh có nguồn gốc từ rừng tự nhiên trái pháp luật trên địa bàn huyện Thuận Nam. Đã tổ chức 17 đợt tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về PCCCR, bảo vệ rừng cho 479 hộ dân sống trong và ven rừng, đã ký cam kết. Quá trình tuần tra, theo dõi phát hiện xảy ra 05 điểm cháy rừng với diện tích là 5,03 ha, nhưng do phát hiện sớm, đã huy động 174 người tham tổ chức chữa cháy kịp thời nên không có vụ cháy lớn xảy ra, thiệt hại không đáng kể. Tổ chức truy quét chống phá rừng 240 đợt/2.664 lượt người tham gia; qua đó, phát hiện và xử lý theo quy định 17 vụ, lập hồ sơ xử lý 32 vụ (12 vụ có chủ và 20 vụ vắng chủ)⁽⁷⁾; tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống lụt bão.

- **Thủy sản:** Tập trung triển khai Kế hoạch sản xuất, lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản, phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản năm 2024. Tổng sản lượng khai thác ước đạt 86.303 tấn/80.040 tấn tăng 07% so với KH và tăng 0,02% so với cùng kỳ. Diện tích thả nuôi 345 ha/296 ha tăng 16% so với kế hoạch và tăng 13% so với cùng kỳ (*tôm Thẻ là 202 ha và ốc Hương là 143 ha*); sản lượng nuôi trồng ước đạt là 4.730 tấn/4.203 tấn tăng 12% so với kế hoạch và giảm 15% so với cùng kỳ (*tôm Thẻ là 1.980 tấn và ốc Hương là 2.750 ha*); tình hình dịch bệnh trên tôm nuôi được kiểm soát chặt chẽ, không xảy ra dịch bệnh. Tiếp tục duy trì, củng cố phát triển tổ, đội đoàn kết đánh bắt thủy sản, triển khai kế hoạch sản xuất, lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản năm 2024 và nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ, biện pháp phòng, chống

khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đến năm 2025.

b. Khu vực kinh tế Công nghiệp-Xây dựng

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện bị ảnh hưởng khó khăn chung của suy thoái kinh tế toàn cầu, nhu cầu thị trường giảm, chi phí sản xuất tăng đã ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của các cơ sở và doanh nghiệp. Mặc dù khó khăn nhưng 10 tháng đầu năm khu vực kinh tế cá thể trên địa bàn huyện vẫn duy trì và tăng nhẹ ở các nhóm ngành chủ đạo. Giá trị sản xuất khu vực kinh tế cá thể theo giá so sánh năm 2010 trong 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 360 tỷ đồng, tăng 1,5% so cùng kỳ; theo giá thực tế đạt 471 tỷ đồng, tăng 2%. Số lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu duy hoặc tăng nhẹ so cùng kỳ (Xay xát lương thực đạt 2.800 tấn, giảm 6%; nước mắm 16,28 triệu lít, tăng 3%; cá hấp 2.860 tấn, tăng 2%; muối hạt 8.200 tấn, tăng 14% ; may mặc 110 nghìn cái, giảm 4%; sản phẩm bằng kim loại 21.970 m², tăng 6%).

c. Khu vực kinh tế Thương mại-dịch vụ

- Tập trung phối hợp thực hiện các biện pháp bảo đảm lưu thông hàng hóa, quản lý bình ổn thị trường; duy trì phát triển các mặt hàng có lợi thế của địa phương phục vụ nhu cầu người dân; chỉ đạo phối hợp với các đơn vị tổ chức bán hàng lưu động tại các xã phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, đưa hàng Việt về nông thôn phục vụ Nhân dân trên địa bàn các xã nhằm tránh tình trạng khan hiếm hàng hóa với số lượng 13 chuyến, tổng doanh thu là 40.398.000 đồng/ 800 lượt khách tham quan mua sắm. Kiểm tra việc chấp hành quy định Nhà nước về kinh doanh hàng hóa thiết yếu bình ổn giá; chống buôn lậu, gian lận thương mại, làm hàng giả; xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, găm hàng...

- Trong năm 2024 đã tiếp nhận và giải quyết 420 hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã. Lũy kế đến nay, có 2.424 hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn huyện.

- Thu ngân sách nhà nước Ước đạt 80 tỷ đồng (KH 77 tỷ đồng), tăng 3,9% dự toán HĐND huyện giao và tăng 10% dự toán tỉnh giao, đạt 94,1% so với cùng kỳ.

- Tổng chi ngân sách huyện ước thực hiện là 448,425 tỷ đồng, đạt 98% dự toán HĐND huyện giao, tăng 41% so với cùng kỳ.

- Vốn đầu tư công: Thực hiện giải ngân vốn đầu tư công được 182.315,649 triệu đồng/275.837,697 triệu đồng, đạt 66,10% kế hoạch vốn được giao, trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương: Giải ngân 103.697,451 triệu đồng/171.150,525 triệu đồng, đạt 60,59% KH.

+ Vốn cân đối ngân sách Địa phương: Giải ngân 42.321,693 triệu đồng/67.064,000 triệu đồng, đạt 63,11% KH.

+ Vốn đầu tư của các Chương trình MTQG: Giải ngân 36.296,504 triệu đồng/37.623,172 triệu đồng, đạt 96,47% KH.

+ Vốn sự nghiệp các Chương trình MTQG: Thực hiện giải ngân được 17.035,583 triệu đồng/37.770,081 triệu đồng, đạt 45,10% kế hoạch vốn được giao.

1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a. Dân số

- Dân số: Theo NGTK huyện năm 2022, dân số trung bình năm 2022 có 57.603 người; mật độ dân số 102 người/km², trong đó nam có 29.683 người (chiếm 51,53%), nữ có 27.920 người (chiếm 48,47%).

- Phân bố dân cư: Hiện nay ở hầu hết các xã dân cư đã sống tập trung thành các khu, điểm dân cư lớn; ven các trục đường giao thông, gần khu sản xuất, nguồn nước nên việc phục vụ các nhu cầu về điện, nước, y tế, giáo dục và chỉ đạo sản xuất tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều giữa các xã như Cà Ná 804 người/km², Phước Nam 267 người/km², Phước Diêm 231 người/km², trong khi Phước Hà chỉ có 20 người/km², Phước Minh 49 người/km².

b. Lao động và việc làm

- Theo số liệu thống kê năm 2022, số cơ sở kinh doanh và số lao động trong các ngành lĩnh vực như sau:

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước/số lao động: 211/2.121;

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/số lao động: 10/198;

+ Số hợp tác xã/số lao động: 4/11;

+ Số cơ sở kinh tế cá thể/số lao động: 3.704/5.563.

- Trong năm 2024 đã giải quyết việc làm, tạo việc làm mới trong và ngoài tỉnh, giải quyết việc làm từ đầu năm đến nay lên 1.972/893 lao động nữ, đạt 109,5% chỉ tiêu giao (1.800 lao động); đưa 26/15 lao động nữ đi xuất khẩu lao động, tăng 30% so với kế hoạch (chỉ tiêu 20 lao động); mở 18 lớp dạy nghề lao động cho 590 học viên, đạt 143,9% chỉ tiêu giao.

c. Thu nhập và mức sống

- Đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, tổng giá trị sản xuất năm 2022 huyện Thuận Nam ước đạt 10.897 tỷ đồng, Thu nhập bình quân đầu người: 39,5 triệu đồng.

- Theo Niên giám thống kê năm 2022 trên địa bàn huyện, tổng số hộ nghèo có 1.376 hộ, chiếm tỷ lệ 7,86% số hộ; giảm 2,36% số hộ nghèo so với năm 2021.

- Trong năm 2024, UBND huyện đã triển khai kịp thời công tác điều tra hộ nghèo, cận nghèo theo Kế hoạch, kết quả qua rà soát sơ bộ số hộ nghèo toàn huyện là 640 hộ chiếm tỷ lệ 3,54%, giảm 2,06%, số hộ cận nghèo 749 hộ chiếm tỷ lệ 4,15%, giảm 1,01% so với đầu năm 2024.

1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Huyện Thuận Nam chưa có đô thị (thị trấn), mà chỉ có 08 xã nông thôn. Trong đó diện tích đất khu dân cư nông thôn có 2.281,0 ha, chiếm 4,03% DTTN toàn huyện; trong đó đất ở tại nông thôn có 624,53 ha, chiếm 27,38% diện tích đất khu dân cư nông thôn toàn huyện. Dân số nông thôn năm 2023 có 57.822 người, mật độ dân số nông thôn là 0,25 người/km². Bình quân đất ở nông thôn hiện nay đạt 108,70 m²/người (tiêu chuẩn vùng đồng bằng ven biển 55-70 m²/người) là vượt yêu cầu.

Trong các năm qua, các khu trung tâm xã và khu dân cư mới được xây dựng theo các chương trình di dân dân, chương trình tái định canh, định cư... được xây dựng theo quy hoạch nên đã hình thành các khu dân cư theo hướng xây dựng nông thôn mới: đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, bố trí lô đất ở hợp lý, đảm bảo vệ sinh môi trường,...

Khu vực Cà Ná, Phước Diêm là trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của tỉnh Ninh Thuận. Đây là khu vực thu hút đầu tư và hướng đến phát triển công nghiệp nặng, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, của huyện. Hiện nay, khu vực này có mật độ dân số khá lớn Cà Ná 804 người/km², Phước Diêm 231 người/km², quỹ đất dành cho phát triển dân cư không còn nhiều. Do đó để có thể thu hút đầu tư cũng như phát triển đồng bộ hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp cần có sự tính toán hợp lý, cụ thể của các cấp ngành chức năng, như việc tái định cư cho người dân tại các khu vực đông dân cư (Cà Ná, Phước Diêm) đến những nơi có điều kiện đất đai rộng rãi hơn (Khu trung tâm huyện tại xã Phước Nam, xã Nhị Hà, Phước Hà...). Tuy nhiên việc tái định cư cũng cần gắn với sinh kế cho người dân, để họ có thể ổn định cuộc sống và sản xuất.

1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện gồm có cả đường sắt, đường bộ và đường thủy; thực trạng hệ thống hạ tầng giao thông như sau:

* *Giao thông đường sắt:* Trên địa bàn huyện có tuyến đường sắt Bắc-Nam chạy qua địa bàn 4 xã là Phước Nam, Phước Ninh, Phước Minh, Cà Ná với chiều dài 21,3 km, có 2 ga là Hoà Trinh và Cà Ná.

* *Giao thông đường bộ:* Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện tương đối đều khắp, thuận tiện cho giao lưu hàng hoá. Trong những năm qua hệ thống đường giao thông, cầu cống trên địa bàn huyện được đầu tư nâng cấp, làm mới đến nay tất cả các xã đã có đường ô tô đi lại thông suốt trong mùa khô.

Các tuyến đường chính quan trọng trên địa bàn huyện gồm có: Quốc lộ 1 chạy qua huyện Thuận Nam có chiều dài là 21,6 km, hiện trạng mặt đường nhựa, chất lượng tốt, quy mô 4 làn xe cơ giới. Đường tỉnh 701 chiều dài qua huyện 38km, mặt đường bê tông nhựa, rộng từ 7-14m; nền đường rộng từ 9 đến 27m tùy từng đoạn. Đường tỉnh 709: qua huyện dài 16 km, mặt đường rộng 5,5-7,5m, nền đường rộng 6-7,5 m; đoạn còn từ xã Phước Hà đến xã Ma Nới dài 32.420 km chưa có đường. Đường tỉnh 710 qua huyện dài 01 km, hiện trạng nền đường rộng 9 m, mặt đường rộng 6 m, cấp phối.

* *Đường huyện:* Có 3 tuyến với tổng chiều dài 36 km, bao gồm các tuyến sau: Đường Văn Lâm -> Sơn Hải (ĐH.51); Đường Nhị Hà -> Phước Hà (ĐH.52); Đường Quốc lộ 1 (Quán Thê)-> Sông Biêu (ĐH.53):

*. Đường xã, thôn có 4 tuyến với tổng chiều dài 14,6 km có nền rộng từ 4m đến 6m, mặt đường rộng 3,5 đến 5,0m.

*. *Giao thông đường biển:* Huyện có cảng Cà Ná dài 200 m, phục vụ cho tàu thuyền của ngư dân với công suất dưới 300 tấn và cảng muối tại Phước Diêm để tàu

muối vào neo đậu, trong đó tàu vào cảng muối được cấp phép với trọng tải 500 DWT.

Mật độ đường của huyện đạt 0,22 km/km² và 2,21 km/1.000 dân, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (bình quân là 0,34 km/km² và 2,02 km/1.000 dân). Hiện nay 100% số xã trong toàn huyện có đường ô tô đến trung tâm xã và có thể lưu thông quanh năm. Tổng diện tích đất giao thông có 880,71 ha, chiếm 1,56% DTTN toàn huyện.

b. Thủy lợi

- Toàn huyện có 2 công trình lớn là hệ thống thủy lợi Tân Giang (1 hồ chứa, 5 đập dâng) và hồ Sông Biêu, 4 công trình thủy lợi vừa và nhỏ gồm 3 hồ chứa và 1 đập dâng. Tổng năng lực tưới của các hồ, đập và hệ thống thủy nông đã tưới cho trên 1.500 ha (chủ yếu là tưới cho diện tích lúa của huyện), bao gồm các công trình sau: Hệ thống thủy lợi Tân Giang bao gồm hồ Tân Giang và các đập dâng Cà Tiêu, Chà Vin, Ma Rên, đập Đá, đập Kía; hồ CK7 thuộc xã Nhị Hà; hồ Sông Biêu tại khu vực xã Phước Hà và Nhị Hà.

- Tổng diện tích đất thủy lợi của huyện có 1.194,13 ha; chiếm 2,11% diện tích tự nhiên toàn huyện.

c. Năng lượng

- Tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng có rất nhiều lợi thế để phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời. Trên địa bàn huyện Thuận Nam đã triển khai thực hiện thêm nhiều dự án điện năng lượng tái tạo như: Dự án TBA 220 kV Ninh Phước và đường dây đấu nối; Dự án Nhà máy điện gió Chính Thắng (hạng mục đường dây đấu nối và phần móng trụ); Điện mặt trời Hacom Solar (đường dây đấu nối); Dự án Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long; Dự án điện gió Adani; Dự án Nhà máy điện mặt trời hồ Bầu Ngủ; Nhà máy điện mặt trời Phước Minh; Điện mặt trời Thuận Nam 12; Dự án Nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một...

- Huyện Thuận Nam sử dụng nguồn điện từ hệ thống điện quốc gia thông qua Trạm biến áp 25 MVA-110/22kV Ninh Phước từ đường 110 kV Tháp Chàm – Ninh Phước – Phan Rí. Mạng lưới trung, hạ thế đã phủ kín trên toàn huyện.

- Tổng diện tích đất năng lượng của huyện có 1.826,38 ha; chiếm 3,23% diện tích tự nhiên toàn huyện.

d. Bưu chính viễn thông

Toàn huyện đã được phủ lưới điện thoại hữu tuyến và sóng di động. Số máy điện thoại hiện có 900 máy cố định, bình quân đạt 1,52 máy/100 dân; số thuê bao di động hiện có 30.500 cái, cho thấy mức độ phát triển của hệ thống thông tin liên lạc là rất tốt. Thông qua hệ thống điện thoại hữu tuyến mạng lưới internet cũng được cung cấp đến hầu hết các thôn, xóm. Toàn huyện có 8/8 xã được phủ sóng phát thanh, 8/8 xã được xây dựng trạm truyền thanh; 8/8 xã đã được phủ sóng truyền hình, người dân được tiếp cận với mọi chỉ đạo và thông tin mới nhất của Đảng, Nhà nước. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông sử dụng 1,34 ha.

e. Cơ sở văn hóa

- Tập trung trang trí, tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hoá - thể thao,

tuyên truyền kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2023), tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Tập trung tuyên truyền đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh chuyên đề năm 2023”; tuyên truyền các hoạt động kỷ niệm 31 năm Ngày tái lập tỉnh (01/4/1992-01/4/2023), gắn với 48 năm Ngày giải phóng Ninh Thuận (16/4/1975 - 16/4/2023) và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023); kỷ niệm 136 năm ngày Quốc tế lao động (01/5/1886-01/5/2023); kỷ niệm 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2023); kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2023); tuyên truyền các Kế hoạch của Ban Tổ chức Lễ hội Nho - Vang Ninh Thuận năm 2023 và đón Bằng công nhận của UNESCO ghi danh “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp” ...và các nhiệm vụ chính trị ở địa phương; Biên tập và phát sóng, cộng tác tin, bài phản ánh các hoạt động của huyện trên hệ thống phát thanh huyện, các xã duy trì hoạt động thường xuyên, tuyên truyền kịp thời các nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Tổ chức chức các hoạt động văn hóa nhân dịp Tết Nguyên đán, Lễ hội Ramurwan của đồng bào dân tộc Chăm trên địa bàn xã Phước Nam và các ngày lễ lớn bảo đảm phục vụ Nhân dân đón Tết vui tươi, đầm ấm, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, phù hợp với nếp sống văn minh, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

- Tổng diện tích đất cơ sở văn hoá đang sử dụng 23,89 ha. Diện tích bình quân hiện nay có 4,13 m²/người. Hiện nay, còn nhiều xã chưa có đất văn hóa (Nhi Hà, Phước Minh) hoặc có nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt như Phước Ninh, Phước Hà...

f. Cơ sở y tế

- Công tác chỉ đạo chăm sóc sức khỏe Nhân dân được chú trọng, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức Nhân dân phòng, chống các loại dịch bệnh, nhất là công tác phòng, chống dịch bệnh Sởi trên địa bàn huyện; tập trung công tác khám chữa bệnh; tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh ATTP, phòng ngừa ngộ độc rượu, bia... Chỉ đạo ngành y tế bố trí lực lượng y, bác sĩ trực 24/24 tại Bệnh viện huyện và Trạm Y tế các xã; triển khai các văn bản định chỉ thuốc không đạt chất lượng đến cơ sở hành nghề y dược tư nhân. Tập trung các biện pháp nâng cao tỷ lệ tham gia BHYT, BHXH bắt buộc, BHTN; theo đó đến ngày 11/11/2024, tỷ lệ tham gia BHYT toàn dân toàn huyện đạt 88,52%, BHXH bắt buộc đạt 83,89%, BHTN đạt 88,61%.

- Cơ sở vật chất ngành y tế được chú trọng đầu tư. Hiện nay trên địa bàn huyện có 8 trạm y tế xã với 40 giường bệnh. Hiện nay, cán bộ ngành y của huyện có 72 người, trong đó: bác sỹ có 16 người; y sỹ có 20 người; kỹ thuật viên trung Y có 4 người; hộ sinh có 12 người và điều dưỡng có 20 người. Cán bộ ngành dược có 17 người, trong đó: dược sỹ có 8 người, dược sỹ cao đẳng, trung cấp có 9 người.

- Tổng diện tích đất cơ sở y tế năm 2024 sử dụng 3,69 ha. Diện tích bình quân hiện nay có 0,64 m²/người.

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

- Tập trung hoàn thành kế hoạch năm học 2023- 2024 và triển khai kế hoạch năm học 2024-2025. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 53-KH/HU ngày 28/9/2021 của Huyện ủy Thuận Nam về thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05- CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025 và các cuộc vận động và phong trào thi đua của ngành; triển khai công tác xét tuyển viên chức ngành giáo dục và đào tạo năm 2024 theo kế hoạch; hưởng ứng phát động Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2024.

- Năm học 2022-2023, toàn huyện có 08 trường/77 lớp/2.163 cháu/114 giáo viên giáo dục mầm non; có 19 trường/315 lớp học/9.631 học sinh/436 giáo viên hệ phổ thông (tiểu học có 13 trường/315 lớp/6.580 học sinh/293 giáo viên; trung học cơ sở có 04 trường/241 lớp/3.051 học sinh/143 giáo viên).

- Diện tích đất cơ sở giáo dục-đào tạo toàn huyện đang sử dụng 23,07 ha. Diện tích đất bình quân 3,99 m²/người dân. Do đó cần mở rộng và xây dựng mới các điểm trường để phục vụ cho nhu cầu học tập tốt hơn.

h. Cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích đất thể dục - thể thao toàn huyện năm 2024 có 16,64 ha. Bình quân diện tích đất đạt 2,88 m²/người. Trên địa bàn huyện một số xã có diện tích nhỏ chưa đáp ứng đủ nhu cầu hiện tại cần phải mở rộng thêm.

k. Chợ

- Tổng số chợ hiện có trên địa bàn huyện gồm 12 chợ bao gồm: Chợ Cà Ná (xã Cà Ná); chợ Lạc Tiến, chợ Quán Thê 1 (xã Phước Minh); chợ Hiếu Thiện, chợ Vụ Bồn (xã Phước Ninh); chợ Văn Lâm 3, chợ Nho Lâm (xã Phước Nam); chợ Sơn Hải 1 (xã Phước Dinh); chợ Thôn 1, chợ Thôn 2, chợ Thôn 3 (xã Nhị Hà); chợ thôn Giá (xã Phước Hà). Đến nay đã có 7/8 xã có chợ nông thôn, trong đó có 06 chợ đạt chuẩn nông thôn mới (Cà Ná, Phước Diêm, Phước Nam, Phước Minh, Phước Ninh, Nhị Hà), các chợ trên đảm bảo cho việc mua bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nông thôn, miền núi.

- Diện tích đất chợ toàn huyện có 2,84 ha.

1.3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Theo các tài liệu về Biến đổi khí hậu (BĐKH) của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nguyên nhân gây ra BĐKH là do sự gia tăng các hoạt động tạo ra chất thải KNK, khai thác quá mức các bể Các-bon như sinh khối, rừng, nguồn lợi thủy hải sản, hệ sinh thái v.v. Theo Nghị định thư Kyoto về BĐKH có 6 loại KNK cần phải kiểm soát: CO₂, CH₄, N₂O, HFC, PFC và SF₆. Trong đó hoạt động nông nghiệp tạo ra: CO₂ do quá trình sử dụng các nguyên liệu hóa thạch trong sản xuất; CH₄ từ quá trình lên men các chất thải nông nghiệp, lên men dạ cỏ ở động vật nhai lại và N₂O từ phân bón (các loại phân có chứa đạm) dùng trong trồng trọt.

1.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

- Theo kịch bản RCP 4.5 (tương đương với kịch bản B1) về BĐKH và

nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc tăng từ 0,6⁰C đến 2,4⁰C, lượng mưa năm có xu thế tăng từ 5% đến 20% và mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam đến năm 2050 là 22cm (từ 14cm đến 32cm), đến năm 2100 là 53cm (từ 32cm đến 76cm) (Bộ TN&MT, 2016).

- Ở Việt Nam, BĐKH thể hiện rõ nhất ở sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai, cả về số lượng và cường độ. Nhiều cơn bão có quỹ đạo di chuyển bất thường, phức tạp, khó dự đoán và mùa mưa bão cũng kết thúc muộn hơn. Những vùng hay xảy ra hạn hán như Trung Bộ, hạn hán có thể còn tăng lên cả về cường độ và phạm vi ảnh hưởng. Theo báo cáo của Ban chỉ đạo Trung Ương về phòng chống thiên tai, năm 2016 thiên tai xảy ra dồn dập từ đầu năm đến cuối năm, trên khắp các vùng miền trong cả nước với cường độ lớn, phạm vi rộng đồng thời thể hiện tính cực đoan, bất thường như rét hại, băng giá ở các tỉnh Bắc Bộ và hạn hán, xâm nhập mặn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên đã đạt mức lịch sử; 10 cơn bão và 7 áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) đi vào biển Đông trong đó 6 cơn bão, ATNĐ tác động trực tiếp đến đất liền cùng với một số hình thái thời tiết khác đã gây mưa lũ đặc biệt lớn, bất thường, liên tục và kéo dài trên toàn bộ khu vực miền Trung; sạt lở bờ sông, bờ biển xảy ra nhiều nơi; dông, lốc, sét xảy ra với gió giật rất mạnh, cường độ mưa lớn tập trung vào một số khu vực (Quảng Ninh 1.557 mm tháng 8 năm 2015; Quảng Bình, Hà Tĩnh 949 mm tháng 10 năm 2016; Phú Yên 1.022 mm tháng 11 năm 2016), hay mưa trái mùa ở ĐBSCL...

- Đối với huyện Thuận Nam, nước biển dâng cao sẽ gây ảnh hưởng đến các khu dân cư, các khu vực nuôi trồng thủy sản dọc biển tại các xã Phước Dinh, Phước Diêm và Cà Ná. Để có thể ứng phó và thích ứng với tình trạng nước biển dâng, trong các năm tới cần thực hiện xây dựng các công trình kè chắn sóng, chắn lũ cho các khu dân cư, các công trình hạ tầng ven biển, đồng thời tiến hành lập các khu tái định cư, khu giãn dân tại những khu vực an toàn để chuyển người dân tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao về ở.

1.3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

- Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng, ảnh hưởng lớn nhất của việc sử dụng đất do biến đổi khí hậu chính là hạn hán và mưa lũ bất thường. Theo báo cáo của UBND tỉnh Ninh Thuận, từ ngày 15/11/2019 đến ngày 24/5/2020 trên địa bàn tỉnh không có mưa, mực nước trên các sông, suối ở mức thấp hơn xấp xỉ trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Tình trạng khô hạn thiếu nước xảy ra nghiêm trọng ở những nơi ngoài vùng cấp nước của công trình thủy lợi. Đến tháng 05/2020 lượng nước của 21 hồ thủy lợi tại tỉnh chỉ còn 12,31% dung tích thiết kế (23,94/194,49 triệu m³). Có 15.360 ha lúa vụ hè thu phải dừng sản xuất; chuyển đổi hơn 320 ha lúa sang cây trồng ít sử dụng nước; hơn 204 ha cây trồng trong vụ đông xuân bị thiệt hại... Hạn hán năm 2020 sẽ vượt đỉnh hạn hán lịch sử năm 2016 tại Ninh Thuận. Đến tháng 6/2020 không có mưa thì khoảng 12.156/49.475 khẩu ở nhiều khu dân cư thiếu nước sinh hoạt; khoảng 110.000 gia súc thiếu thức ăn, nước uống và có nguy cơ suy dinh dưỡng, phát sinh dịch bệnh...

- Trong điều kiện hạn hán, nắng nóng kéo dài do Biến đổi khí hậu, việc sản xuất nông nghiệp của người dân cần có sự thích nghi cho phù hợp và nâng cao giá trị sản xuất. Hiện nay mô hình đang được nhiều hộ gia đình áp dụng và có hiệu quả tốt đó là làm năng lượng mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp. Mô hình đem đến hiệu quả đó là vừa có điện sản xuất, vừa có thể chăn nuôi bò, trồng các loại cây như Măng tây, đinh lăng... Đây là dạng mô hình khép kín theo không gian đa tầng, phía trên kinh doanh năng lượng mặt trời, phía dưới kinh doanh cả hệ thống cây trồng vật nuôi, mang tính bổ trợ với nhau.

- Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng là yếu tố tiên quyết cho việc thích ứng về lâu dài với biến đổi khí hậu. Giảm diện tích trồng Lúa (sử dụng nhiều nước) chuyển sang các cây trồng chịu hạn và có giá trị kinh tế cao như rau, đậu các loại, măng tây...

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

1.4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện theo kết quả điều tra như sau:

Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		56.620,05	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.385,33	83,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,23	4,05
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>2.286,46</i>	<i>4,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.307,90	14,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	932,20	1,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.278,21	51,71
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89	6,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>1,25</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	1,07
1.7	Đất làm muối	LMU	2.107,56	3,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.606,16	11,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	628,53	1,11
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	0,03
2.3	Đất quốc phòng	CQP	21,34	0,04
2.4	Đất an ninh	CAN	4,24	0,01
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,77	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,89	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	0,03
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	0,01
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.376,38	2,43
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	0,65
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	0,13
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	270,80	0,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,47	0,25
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	525,85	0,93
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.937,51	6,95
-	Đất công trình giao thông	DGT	880,71	1,56
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.194,13	2,11
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61	0,05
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.826,38	3,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,50	0,01
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04	0,02
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	0,00
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,33	0,31
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04	0,64
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56	4,64

Nguồn: Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung năm 2024.

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích có 47.385,33 ha, chiếm 83,69% tổng DTTN toàn huyện; trong đó:

- Đất trồng lúa: có 2.292,23 ha, chiếm 4,05% DTTN toàn huyện (đất chuyên trồng lúa nước có 2.286,46 ha). Vùng chuyên trồng lúa nước của huyện tập trung ở xã Nhị Hà (801,22 ha), Phước Ninh (713,08 ha), Phước Nam (452,11 ha), Phước Hà (319,95ha), ... Vùng chuyên trồng lúa tập trung được tưới chủ động từ hệ thống kênh tưới của các hồ chứa lớn Tân Giang, Sông Biều và các hồ nhỏ hơn như: hồ Chà Vin, hồ Suối Lớn; hồ CK7...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 8.307,90 ha, chiếm 14,67% tổng DTTN toàn huyện. Đất trồng cây hàng năm tập trung nhiều ở các xã Phước Dinh (1.416,29 ha), xã Phước Minh (1.370,79 ha); xã Nhị Hà (1.223,34 ha) và xã Phước Ninh (959,44 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Có 932,20 ha chiếm 1,65% tổng DTTN toàn huyện (chủ yếu là trồng táo, trồng nho và một số cây lâu năm chịu hạn như cây Neem, thanh thất) tập trung nhiều ở xã Phước Minh (255,21 ha), Nhị Hà (181,05 ha), Phước Nam (242,78 ha) ...

*. *Đất lâm nghiệp*: Tổng diện tích đất lâm nghiệp có 32.699,10 ha, chiếm 57,75% diện tích đất tự nhiên và 69,0% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu trên các vùng đồi, núi cao phía Tây, Đông nam và phía Nam huyện của huyện, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: Có 29.278,21 ha, chiếm 51,71% tổng DTTN toàn huyện, tập trung chủ yếu ở Phước Hà (14.368,98 ha), Phước Minh (2.965,21 ha), Phước Dinh (6.518,26 ha), Phước Diêm (3.547,50 ha), ...

- Đất rừng sản xuất: Có 3.420,89 ha, chiếm 6,04% tổng DTTN toàn huyện, tập trung chủ yếu ở Phước Hà (544,67 ha), Phước Dinh (2.283,24 ha)...

- Đất nuôi trồng thủy sản: có 605,58ha, chiếm 1,07% tổng DTTN toàn huyện; diện tích tập trung chủ yếu tại các xã Phước Dinh (487,96 ha); Cà Ná (30,41 ha); Phước Diêm (67,0 ha).

- Đất làm muối: có 2.107,56 ha; thuộc dự án Muối Quán Thẻ, muối Cà Ná; diện tích tập trung nhiều ở các xã Phước Minh, Cà Ná, Phước Diêm và Phước Ninh.

- Đất nông nghiệp khác: 440,76 ha, chiếm 0,78% tổng DTTN toàn huyện. Tập trung ở một số xã như Phước Nam, Phước Hà, Nhị Hà, Phước Diêm làm trang trại, vườn ươm giống nông nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ mới ...

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp có 6.606,16 ha, chiếm 11,67% tổng DTTN toàn huyện; trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: có 628,53 ha, chiếm 1,11% tổng DTTN toàn huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 15,29 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện; quỹ đất này để xây dựng khối các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn huyện và các xã.

- Đất quốc phòng: 21,34 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện; phân bố ở các xã Phước Minh, Phước Dinh, Cà Ná, Phước Diêm.

- Đất an ninh: 4,24 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện; tập trung chủ yếu ở xã Phước Nam, Phước Dinh, Nhị Hà.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 70,77 ha; chiếm tỷ lệ 0,12% DTTN toàn huyện, bao gồm các loại đất như:

+ Đất cơ sở văn hóa: Có 23,89 ha, phân bố chủ yếu tại xã Phước Nam, Phước Dinh và Phước Diêm... Các công trình chính Đài liệt sỹ ở các xã...

+ Đất cơ sở y tế: Có 3,69 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm các công trình: gồm các bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế tại các xã.

+ Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: Có 23,07 ha, chiếm 0,04% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm hệ thống các trường học từ cấp trung học cơ sở, cấp tiểu học đến mầm non, mẫu giáo trên địa bàn toàn huyện...

+ Đất cơ sở thể dục-thể thao: Có 16,64 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN toàn huyện. Bao gồm sân thể thao các xã và sân thể thao các thôn.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Có 3,48 ha, để xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp từ huyện đến xã.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.376,38 ha, chiếm tỷ lệ 2,43% DTTN toàn huyện, bao gồm các loại đất như sau:

+ Đất khu công nghiệp: Có 365,28 ha; chiếm 0,65% DTTN toàn huyện, Khu công nghiệp Phước Nam. Diện tích đất khu công nghiệp tập trung ở các xã Phước Nam và Phước Minh.

+ Đất cụm công nghiệp: Có 74,98 ha; chiếm 0,13% DTTN toàn huyện, cụm Công nghiệp Hiếu Thiện tại xã Phước Ninh.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Có 270,80 ha, chiếm 0,46% tổng DTTN toàn huyện. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tập trung chủ yếu ở xã Phước Dinh (211,57 ha), xã Cà Ná (11,11 ha) và rải rác dọc theo Quốc lộ 1, tỉnh lộ 709 ở các xã khác.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 139,47 ha, chiếm 0,25% tổng DTTN toàn huyện. Đất cơ sở sản xuất phi NN tập trung chủ yếu ở các xã Phước Ninh (12,88 ha), xã Phước Dinh (59,64 ha) là viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản, các công ty sản xuất tôm giống...; xã Cà Ná (21,62 ha) bao gồm cảng cá Cà Ná, công ty TNHH Việt Trung, công ty CP giao thông Ninh Thuận...; xã Phước Nam (24,77 ha) gồm các cơ sở sản xuất dọc theo Quốc lộ 1.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 525,85 ha, chiếm 0,93%; tập trung chủ yếu tại xã Phước Nam, Phước Dinh, Phước Minh và Cà Ná. Bao gồm các cơ sở khai thác và chế biến đá xây dựng và các loại vật liệu xây dựng (đất, cát, đá sỏi...).

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 3.937,51 ha, chiếm tỷ lệ 6,95% DTTN toàn huyện, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: Có 880,71 ha, chiếm 1,56% tổng DTTN toàn huyện; gồm Quốc lộ 1, đường sắt thống nhất Bắc-Nam, đường bộ cao tốc Bắc-Nam (đã thu hồi đất trong năm 2022), các tuyến đường tỉnh, các tuyến đường huyện; đường trong khu trung tâm huyện, khu trung tâm xã, đường sản xuất...

+ Đất thủy lợi: Có 1.194,13ha, chiếm 2,11% tổng DTTN toàn huyện. Gồm có các công trình hồ chứa nước như hồ Sông Biêu, hồ Tân Giang, hồ CK7; hồ Chà Vin, hồ Suối Lớn, hồ Núi Một...

+ Đất công trình xử lý chất thải: Có 25,61 ha, chiếm 0,09% tổng DTTN toàn huyện; tập trung ở xã Phước Nam (khu xử lý rác thải phía Đông Bắc xã) và ở xã Cà Ná (phía Tây Quốc lộ 1).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có 1.826,38 ha. Chủ yếu tại xã Phước Dinh, Phước Minh, Phước Ninh, Nhị Hà có các dự án điện năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời đang triển khai).

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Có 1,34 ha. Bao gồm bưu điện trung tâm huyện và bưu điện tại các xã.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có 2,84 ha; bao gồm chợ tại các xã.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Có 6,50 ha, chiếm 0,01% DTTN toàn huyện, phân bố ở các xã và thôn, là điểm sinh hoạt văn hóa, hội họp của người dân, phân bố ở các xã và thôn, là điểm sinh hoạt văn hóa, hội họp của người dân và bao gồm công viên trung tâm huyện.

- Đất tôn giáo: Có 14,04 ha, chiếm 0,02% tổng DTTN toàn huyện; phân bố rải rác tại các xã, tập trung nhiều ở các xã Cà Ná (6,69 ha) và Phước Dinh (4,92 ha).

- Đất tín ngưỡng: Có 1,69 ha, phân bố rải rác ở một số xã như Phước Dinh, Phước Diêm và Cà Ná.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Có 175,33 ha, chiếm 0,26% tổng DTTN toàn huyện; tập trung chủ yếu ở các xã Phước Nam (69,01 ha); Phước Dinh (25,34ha); Phước Diêm (27,06 ha) và các xã khác...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 361,04ha, chiếm tỷ lệ 0,64% DTTN toàn huyện;

c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng còn 2.628,56 ha, chiếm 4,64% tổng DTTN toàn huyện. Phân bố chủ yếu tại các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Dinh, Phước Diêm.

1.4.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất 2023-2024

Biểu 03: Biến động sử dụng đất 2023-2024

Đvt: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	So sánh (+); (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		56.620,05	56.620,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.453,51	47.385,33	-68,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,29	2.292,23	-0,06
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>2.286,52</i>	<i>2.286,46</i>	<i>-0,06</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.338,56	8.307,90	-30,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	951,62	932,20	-19,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.293,90	29.278,21	-15,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89	3.420,89	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>707,62</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	605,58	
1.7	Đất làm muối	LMU	2.109,91	2.107,56	-2,35
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76	440,76	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.537,98	6.606,16	68,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,72	628,53	3,81
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	15,29	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	19,34	21,34	2,00
2.4	Đất an ninh	CAN	3,93	4,24	0,31
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,69	70,77	4,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,81	23,89	4,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	3,69	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07	23,07	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	16,64	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	3,48	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.325,17	1.376,38	51,21
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	365,28	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	74,98	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	So sánh (+); (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	260,06	270,80	10,74
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,52	139,47	5,95
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,33	525,85	34,52
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.930,74	3.937,51	6,77
-	Đất công trình giao thông	DGT	881,15	880,71	-0,44
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.193,91	1.194,13	0,22
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61	25,61	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL	1.819,39	1.826,38	6,99
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn	DBV	1,34	1,34	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84	2,84	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh	DKV	6,50	6,50	
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04	14,04	
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,69	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa	NTD	175,33	175,33	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04	361,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56	2.628,56	

Nguồn: Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung năm 2024

a. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 giảm 68,18 ha so với năm 2023. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa: Giảm 0,06 ha so với năm 2023 là do chuyển sang đất công trình công cộng: thực hiện công trình giao thông, thủy lợi tại các xã).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Giảm 30,66ha so với năm 2023 do chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; phát công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, năng lượng...) tại các xã khi thực hiện chuyển mục đích trong năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 19,42 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất công trình giao thông, năng lượng, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh và thực hiện các dự án khoáng sản.

- Đất phòng hộ giảm 15,69ha so với năm 2023 do chuyển sang đất khoáng sản, đất thương mại dịch vụ.

- Đất làm muối giảm 2,35 ha so với năm 2023, nguyên nhân do chuyển sang đất ở tại nông thôn khi thực hiện dự án Khu đô thị đầm Cà Ná.

b. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Diện tích đất Phi nông nghiệp năm 2024 là 6.606,16ha; tăng 68,18 ha so với năm 2023, do thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích đất của hộ gia đình, cá nhân. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn tăng 3,81ha so với năm 2023, do thực hiện chuyển mục

đích sử dụng đất ở đối hộ gia đình, cá nhân và thực hiện khu dân cư tại xã Phước Hà, Phước Diêm.

- Đất Quốc phòng tăng 2,0ha do thực hiện dự án thao trường huyện tại núi Chà Bang.

- Đất an ninh: Tăng thêm 0,31 ha do thực hiện công trình trụ sở công an xã Phước Dinh và Nhị Hà.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Tăng 4,08 ha do thực hiện công trình văn hoá tại xã Phước Nam;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tăng 51,21ha do thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân tại các xã; thực hiện các dự án du lịch, dự án khoáng sản...

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Tăng 6,77ha do thực hiện các công trình dự án về đất thủy lợi và công trình năng lượng.

c. Biến động diện tích đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 có 2.628,56 ha; không thay đổi so với năm 2023.

1.5. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã được tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và các nội dung tiếp theo.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn UBND các xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Luật đất đai năm 2024 (từ ngày 01/8/2024).

- Việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện sau khi QH, KHSD đất được phê duyệt đến nay thực hiện tốt; không có trường hợp sử dụng đất sai quy hoạch được duyệt.

- Theo báo cáo 11 tháng đầu năm năm 2024 của UBND huyện Thuận Nam:

+ UBND huyện đã Tập trung triển khai thực hiện, đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và GPMB các dự án trên địa bàn huyện theo Kế hoạch sử dụng đất, danh mục thu hồi đất năm 2024 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đến nay thực hiện thu hồi đất, phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối 09 dự án; trong đó có các dự án trọng điểm phía Nam của tỉnh (*ĐA đường Văn Lâm - Sơn Hải đến nay cơ bản đã xong, ĐA đường nối cao tốc Bắc Nam với QL1A và Cảng biển TH Cà Ná, Đô thị mới Đầm Cà Ná ...*)

+ Công tác cấp GCNQSDĐ: đã cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân (Đất ở) với diện tích 79,52 ha/249 thửa/176 GCN (*Đất Nông nghiệp 78,33 ha/183 thửa/110 GCN; Đất ở 1,19 ha/66 thửa/66 GCN*); Kiểm tra, rà soát thu hồi GCNQSDĐ, thực hiện công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định;

+ Công tác chuyên mục đích sử dụng đất: Chuyên mục đích đối với 53 trường hợp/14.271 m² (trong đó: Chuyển sang đất ở tại nông thôn 48 trường hợp/12.830 m²; Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 05 trường hợp/1.441 m²)

1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

a. Thuận lợi

- Huyện Thuận Nam có vị trí thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển và phát triển công nghiệp, du lịch.

- Tài nguyên biển khá phong phú về các loài hải sản, trữ lượng cá lớn, nước biển có độ mặn cao là điều kiện thuận lợi cho phát triển khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; sản xuất muối công nghiệp.

- Điều kiện khí hậu nhiều nắng thì thuận lợi cho canh tác nhiều vụ/năm khi có đủ lượng nước tưới (lúa, nho, thuốc lá, ...) và phát triển nghề làm muối công nghiệp, chăn nuôi dê cừu; sản xuất tôm giống và phát triển du lịch.

- Với bờ biển đẹp và nhiều khu vực đồi cát kéo dài rất thích hợp cho việc phát triển du lịch gắn với các môn thể thao mạo hiểm. Mũi Dinh đang là điểm đến của nhiều chương trình thể thao mạo hiểm, nếu được đầu tư hơn nữa, chắc chắn sẽ thu hút nhiều khách du lịch và đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương.

- Theo Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QH phát triển KTXH tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 đã xác định “phát huy nội lực, khai thác tiềm năng lợi thế về kinh tế biển và năng lượng tái tạo hình thành các sản phẩm mũi nhọn và vùng động lực tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh nền kinh tế” trong đó năng lượng là nhóm ngành trụ cột quan trọng trong 6 nhóm ngành xác định; Nghị Quyết Đại Hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIII, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/10/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIII về Đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn 2016-2020 chỉ đạo "Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng sạch tạo động lực tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phân đấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 19-20%/năm", và Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về phương hướng nhiệm vụ năm 2017 khẳng định “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, trong đó chọn lựa đột phá về phát triển năng lượng tái tạo, kinh tế biển”.

+ Thuận Nam là một trong những huyện có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời). Nhiều khu vực đất hoang hóa, bạc màu, không có khả năng sản xuất nông nghiệp, không có điều kiện cải tạo thủy lợi để đưa vào sản xuất; hoặc việc đầu tư hệ thống thủy lợi tốn kém nhưng không phục vụ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp; nhiều khu vực lòng hồ, trên mặt hồ thủy lợi thuận lợi để phát triển điện mặt trời...

+ Tỉnh được Trung ương xác định là Trung tâm phát triển năng lượng hạt nhân. Vì vậy hệ thống truyền tải điện của tỉnh đã được tính toán đưa vào sơ đồ VIII, đã đầu tư giai đoạn đầu nên thuận lợi cho việc quy hoạch đầu nối; hơn nữa tỉnh gần Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, rất thuận lợi trong cân bằng và an toàn lưới

điện.

- Trong nhiệm kỳ 2016-2020, trong bối cảnh kinh tế trong nước và nội tại nền kinh tế của tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, cùng với thực hiện chính sách cắt giảm đầu tư công, kiềm chế lạm phát; cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế, xã hội chưa được hoàn thiện. Nhưng với tinh thần vượt khó, phát huy nội lực của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong huyện, tình hình kinh tế - xã hội của huyện được duy trì và có mặt phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm nhưng đúng hướng, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng năm sau tăng hơn năm trước, tăng bình quân 22,1%; nổi lên là thu ngân sách tăng khá, bình quân tăng 13,6%/năm, năm 2020 ước đạt 60 tỷ đồng, bằng 176% mục tiêu Nghị quyết đến năm 2020. Giúp thuận lợi trong việc quản lý và thu hút đầu tư phát triển, tạo bước phát triển nhanh kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

b. Khó khăn

- Địa hình đồi núi nhiều, núi cao, dốc, chiều dài sườn dốc ngắn nên dễ gây lũ quét vào mùa mưa làm rửa trôi đất canh tác và ảnh hưởng đến việc khai thác đất vào sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Quỹ đất có khả năng sản xuất nông nghiệp không nhiều nhưng phần lớn tầng đất canh tác mỏng, đá lẫn nhiều, thành phần cơ giới nhẹ, khả năng giữ nước, giữ phân trung bình, độ phì từ thấp đến trung bình, muốn cây trồng có năng suất cao đòi hỏi phải đầu tư thâm canh cao.

- Khí hậu khô nóng kéo dài, lượng mưa thấp, lượng nước bốc hơi cao nên cây trồng thường bị hạn hán, ảnh hưởng lớn đến việc thâm canh tăng vụ cây trồng. Do thiếu nước tưới nên hệ số sử dụng đất thấp, năng suất cây trồng còn thấp và hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

- Tài nguyên rừng có độ che phủ chưa cao so với tiềm năng của huyện (mới đạt 57,82%, nếu tính cả đất trồng cây lâu năm thì độ che phủ đạt 59,50%). Tuy nhiên rừng của huyện chủ yếu là rừng nghèo, rừng lùn trên núi đá nên mùa khô khả năng cải tạo khí hậu thấp, mùa mưa điều tiết dòng chảy không cao.

- Nguồn nước ngầm ít và nhiều vùng bị nhiễm mặn; khả năng khai thác sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt gặp nhiều khó khăn.

- Giá trị sản xuất bình quân hàng năm của ngành công nghiệp và xây dựng còn thấp đạt 22,1% (NQĐH là 23%); tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chưa tương xứng; Chưa thu hút các nhà đầu tư vào khu, cụm công nghiệp đã thực hiện quy hoạch, cũng như đã đầu tư hạ tầng; Kết cấu hạ tầng kỹ thuật về xây dựng, giao thông còn yếu, thiếu đồng bộ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a. Theo danh mục công trình, dự án

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong KHSD đất năm 2024

ST T	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Tuyến đường dây 110kV đấu nối, đường dây 22kV cấp điện thi công-tự dùng, mở rộng ngăn lộ xuất tuyến 110kV tại Trạm biến áp 110kV Ninh Phước thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu tại xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam.	0,16	Phước Ninh	
2	Tuyến đường dây 110kV đấu nối, đường dây 22kV cấp điện thi công-tự dùng thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam 19 tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam.	4,30	Phước Minh	
3	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện	4,30	Phước Nam	
4	Trụ sở công an xã Nhị Hà	0,18	Nhị Hà	Đã thực hiện Giao đất tại QĐ số 386 ngày 10/07/2024; 1.836,6 m ²
5	Trụ sở công an xã Phước Dinh	0,14	Phước Dinh	Đã thực hiện; Đã giao đất tại QĐ 678 ngày 5/12/2023; 1.343,3m ²
7*	Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Mavieck (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận)	5,81	xã Phước Dinh	Thuê đất 5,81 ha năm 2024
8*	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục: Tuyến đường dây đấu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2; Trạm biến áp; Nhà làm việc)	2,07	Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà	(Năm 2024 Đã thu hồi 2,072 ha); Đã cho thuê đất tại QĐ 507 ngày 9/10/2023 của Tỉnh; DT: 1714,7m ² (Nhị Hà+Phước Minh) và 592 m ² xã Phước Hà
9	Tuyến đường dây 110kv đấu nối, đường 22Kv cấp điện thi công tự dùng, mở rộng ngăn lộ xuất tuyến 110kv tại TBA110KV Ninh Phước thuộc dự án Nhà máy Điện mặt trời Thuận Nam 19 tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	0,38	xã Phước Minh	
10*	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná	2,35	xã Phước Diêm	Đang thực hiện (Đã thu hồi Năm 2024 là 2,35ha) Chuyển tiếp 2025
11*	Khu dân cư Tân Hà 2, xã Phước Hà	0,40	Xã Phước Hà	năm 2024 là 0,399 ha) Đang thực hiện (Ban hành thông báo thu hồi

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
				bổ sung 0,0085 ha
12	Khu Du lịch vịnh Mũi Dinh	9,83	Xã Phước Dinh	Đã cho thuê đất tại QĐ số 165 ngày 19/3/2024; DT: 98.251,20m ² ; Số 12/NQ-HĐND tỉnh NT cho cmđ đất RPH (Đất ko có rừng) sang TMD; DT: 98.251,20m ² .
13	Cửa hàng xăng dầu tại xã Phước Nam (cửa hàng xăng dầu Phước Lập)	0,10	Xã Phước Nam	Đã thực hiện; cho thuê đất tại QĐ số 676 ngày 4/12/2023 tỉnh NT
14*	Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang (Công ty TNHH Vạn Phú Lộc)	13,09	Xã Phước Minh	Năm 2024 cho thuê đất tại QĐ số 158 ngày 18/03/2024; DT: 13.093,6 m ²
15*	Cho thuê đất thực hiện dự án Khai thác mỏ đá Granit ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Mavieck (công ty CPĐT XD Khai thác KS Ninh Thuận)	5,86	Xã Phước Dinh	Đã thực hiện; cho cmđ đất RPH (đất không có rừng) sang SKS tại NQ 64 ngày 14/12/2023; DT: 5,86ha
16*	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá Granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 tại xã Phước Dinh	15,62	Xã Phước Dinh	Cho thuê đất đợt 1: 90.184,20m ² tại QĐ 111 ngày 21/02/2024; Cho thuê đất đợt 2 tại QĐ 595 ngày 25/10/2023 tỉnh NT; diện tích 66.014,1 m ² ; Tổng diện tích 15,619 ha; Còn lại chưa thuê là 29,28ha
17	Khu Du lịch sinh thái Cà Ná Star	10,45	Xã Phước Diêm	Đã thực hiện cho thuê đất tại QĐ 215 ngày 8/4/2024; DT: 104.540,90m ² .
18	Giao đất Đường Văn Lâm-Son Hải	19,59	Xã Phước Nam, Phước Dinh	Đã thực hiện giao đất tại QĐ số 227 ngày 09/4/2024; DT 19.590,6m ² .
19	Ngăn lộ mở rộng tại TBA nhà máy điện gió số 7A	0,32	xã Phước Minh	Đã cho thuê tại QĐ 120 ngày 20/03/2023 tỉnh Ninh Thuận.
20*	Thay dây dẫn đường dây 110 kV 174 Tháp Chàm- Ninh Phước	0,08	xã Phước Nam,	Đã thu hồi năm 2024 là 0,0763 ha

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
			Phước Ninh	
21	Dự án Thao trường bắn núi Chà Bang (48ha)	2,00	xã Phước Minh	Đã thu hồi năm 2024 là 2,0 ha
22*	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu tái định cư và Dân cư làm muối Quán Thẻ 2	0,31	xã Phước Minh	Đã thực hiện đấu giá 02 đợt 16 lô đất
23*	Cửa hàng xăng dầu kết hợp dịch vụ du lịch (Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Chí)	0,75	Xã Phước Dinh	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh

*Ghi chú: * là những công trình mới thực hiện được một phần diện tích*

Theo danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt: có 140 công trình, dự án. Kết quả thực hiện được như sau:

- Công trình dự án đã thực hiện: 23/140 công trình, đạt tỷ lệ 16,43%.

- Công trình, dự án chưa thực hiện trong KHSD đất năm 2024: 117/140 công trình, đạt tỷ lệ 83,57%; trong đó:

+ Công trình chưa thực hiện trong năm 2024 và không chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2025 là 32/140 công trình, đạt tỷ lệ 22,86%.

Biểu 05: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024, không thực hiện trong KHSD đất năm 2025

Đvt: ha

ST T	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu vực bến cảng Cà Ná (xuất nhập Nguyên vật liệu, sản phẩm)	58,32	Xã Phước Diêm	Không thực hiện do đã có danh mục năm 2025 đã có Dự án Cảng Cà Ná (các Cụm bến còn lại)
2	Bến cảng Cà Ná	67,03	Xã Phước Diêm	
3	Trung tâm điều hành xe Bus	0,21	Xã Cà Ná	
4	Trung tâm điều hành xe Bus	0,03	Xã Phước Dinh	
5	Đấu giá quyền sử dụng đất Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam (23 lô)	0,35	xã Cà Ná	Không có trong Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 15/05/2024 Về việc phê duyệt Danh mục quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Thuận Nam năm 2024
6	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Thửa đất số 21, 21a, 34 tờ bản đồ địa chính số 38 xã Phước Nam (thu hồi từ Trung tâm cây trồng bán khô hạn xã Phước Nam)	2,26	xã Phước Nam	
7	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất xã Phước Minh	5,51	Xã Phước Minh	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
8	Đấu giá đất ở khu N10, N11 (23 lô)	0,35	Xã Cà Ná	
9	Đấu giá đất thương mại dịch vụ Khu công viên công cộng kết hợp kinh doanh dịch vụ du lịch phía Bắc dự án Mũi Dinh Ecopark (50 kiot)	0,80	Xã Phước Dinh	
10	Đấu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thửa đất 43 tờ bản đồ 23)	1,69	Xã Phước Minh	
11	Dự án xây dựng tuyến đường động lực kết nối cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên (50,44 ha)	37,97	Xã Phước Hà	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Khu dân cư mới TTTHC xã Phước Nam (Khu dân cư Phước Nam)	9,97	Xã Phước Nam	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
13	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (Khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải)	5,06	Xã Phước Nam	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
14	Khu dân cư Phước Dinh (Khu dân cư Sơn Hải)	37,47	Xã Phước Dinh	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
15	Khu đô thị mới phía Đông Quốc lộ 1A (161,76 ha)	20,00	xã Cà Ná	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
16	Đầu tư khai thác sản xuất nước khoáng Vinafresh	0,11	xã Nhị Hà	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực số 3 (584,0 ha)	425,91	Xã Phước Dinh	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
18	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại thôn Vĩnh Trường, xã Phước Dinh	3,00	Xã Phước Dinh	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
19	Khu DLST nông nghiệp Mũi Dinh	18,50	Xã Phước Dinh	Trùng vào ranh giới quy hoạch Titan
20	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Dinh-Cà Ná	78,50	Xã Phước Dinh	Chưa có NQ về chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
21	Khu dịch vụ công viên sinh thái Mũi Sừng	5,00	Xã Phước Diêm	Chưa có NQ về chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh
22	Dự án Cửa hàng xăng dầu	0,30	Xã Phước Dinh	Trùng vào ranh giới quy hoạch Titan
23	Nhà máy chế biến đá granite tại núi Mavieck xã Phước Dinh (công ty Nam Châu Sơn)	30,87	xã Phước Dinh	Chưa có NQ về chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh
24	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Mavieck (Công ty Cổ phần Hacom Ninh Thuận)	13,80	Xã Phước Dinh	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
25	Công trình sản xuất và chế biến khoáng sản sau khi khai thác làm VLXD thông thường (gồm các hạng mục: khu khai thác, tập kết, khu vực nhà điều hành, khu nhà máy chế biến...)	4,50	Xã Cà Ná	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
26	Đá xây dựng (Khu vực số 1)	19,50	Xã Cà Ná	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
27	Đá xây dựng (Khu vực số 2)	18,60	Xã Cà Ná	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
28	Dự án khai thác mỏ đá xây dựng Đông Nam Mavieck (công ty 319)	8,34	xã Phước Dinh	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
29	Khu khai thác mỏ đá Trân Trân (5 ha)	2,04	Xã Phước Dinh	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
30	Khu chế biến đá xây dựng mỏ đá Đông Nam núi Mavieck (công ty 319)	0,50	Xã Phước Dinh	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
31	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá xây dựng Đông núi Chà Bang	17,80	Xã Phước Nam	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh
32	Phần diện tích đất nằm giữa ranh giới thực hiện dự án KĐT mới đầm cà ná và tỉnh lộ 701	2,20	Xã Phước Diêm	Chưa có trong NQ thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh

+ Công trình chưa thực hiện trong năm 2024 và chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2025 là 85/140 công trình, đạt tỷ lệ 60,71%.

Biểu 06: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp trong KHSD đất năm 2025

Đvt: ha

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	Trụ sở công an xã Cà Ná	0,18	Xã Cà Ná	
2	Trụ sở công an xã Phước Diêm	0,21	Xã Phước Diêm	
3	Trụ sở công an xã Phước Hà	0,18	Xã Phước Hà	
4	Trụ sở công an xã Phước Nam	0,13	Xã Phước Nam	
5	Trụ sở công an xã Phước Ninh	0,20	Xã Phước Ninh	
6	Trụ sở công an xã Phước Minh	0,20	Xã Phước Minh	
7	Trạm kiểm soát cửa khẩu Thương Diêm	0,26	Xã Phước Diêm	
8	Hạ tầng Khu Công nghiệp Cà Ná	100,00	Xã Phước Diêm, Phước Minh	Điều chỉnh diện tích 378,0ha theo Công văn số 979/BQLKCN-NV2 ngày 02/8/2024
9	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Hiếu Thiện	50,00	Xã Phước Ninh	
10	Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung	16,70	Xã Phước Minh	
11	Cụm CN Phước Minh 1	75,00	xã Phước Minh	
12	Cụm CN Phước Minh 2	26,00	xã Phước Minh	
13	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (nút giao liên thông Thuận Nam tại Km 113+000)	2,88	Xã Phước Hà, Nhị Hà	
14	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quốc lộ cũ (701), xã Phước Dinh)	1,50	xã Phước Dinh	
15	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh)	7,73	xã Phước Dinh	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
16	Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải	11,00	Xã Phước Nam	
17	Đường vào thôn Sơn Hải 2	4,00	Xã Phước Dinh	
18	Tuyến đường nối Trung tâm hành chính huyện đến Khu công nghiệp Cà Ná	22,00	xã Phước Nam, Phước Minh	
19	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá Cà Ná	7,50	Xã Cà Ná	Điều chỉnh diện tích thành 23,0ha theo công văn số 930/BQLĐAN NPTNT-DA1 ngày 24/7/2024
20	Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ 1 và Cảng tổng hợp Cà Ná (61,36 ha)	2,14	Xã Nhị Hà, Phước Hà, Phước Minh, Phước Ninh	
21	Xây dựng mới kè chắn lũ và kè chắn sóng (Xây dựng kè chắn sóng thôn Vĩnh Trường)	4,20	xã Phước Dinh	
22	Hệ thống mương thoát nước (thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường)	2,00	xã Phước Dinh	
23	Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam	15,00	Xã Phước Nam	
24	Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná	37,90	Xã Phước Diêm	
25	Nhà máy Phong điện Power số 1	10,50	Xã Phước Minh	
26	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước TBA 500kV Thuận Nam	2,50	Huyện Thuận Nam	
27	Đường dây mạch 2 Ninh Phước -Tuy Phong- Phan Rí	0,63	Huyện Thuận Nam	
28	Nhà máy điện gió Mũi Dinh (bổ sung)	1,40	xã Phước Dinh	
29	Các đường dây điện 22 kV, 110 kV, 220 kV	1,50	huyện Thuận Nam	
30	Cột thu lôi chống sét: thôn Tân Bôn, xã Phước Ninh; thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh; thôn 1, xã Nhị Hà; thôn 2, xã Nhị Hà	0,01	Xã Phước Ninh, Phước Dinh, Nhị Hà	
31	Đường dây 110kV đấu nối, đường dây 22kV cấp điện thi công- tự dùng Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam 19	0,03	xã Phước Minh	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
32	Tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Hồ Núi 1	0,60	xã Phước Dinh	
33	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity-Ninh Thuận	24,00	Xã Phước Ninh	
34	Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến 220 kV điện gió Bim)	10,00	xã Phước Minh, Phước Diêm, Cà Ná	Điều chỉnh diện tích thành 20ha theo Quyết định 411/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư
35	Hướng tuyến đường dây 110 kV đấu nối Nhà máy ĐMT Bim vào hệ thống điện quốc gia	1,00	xã Phước Minh	
36	TBA 110kV Thuận Nam và đường dây đấu nối	0,50	huyện Thuận Nam	
37	Nhà máy ĐMT Adani Phước Minh 2	60,00	Phước Minh	
38	Đường dây 500kV nhiệt điện Vân Phong- Nhiệt điện Vĩnh Tân	4,19	Thuận Nam	
39	Đường dây 500kV đấu nối TBA 500kV Thuận Nam vào đường dây 500kV nhiệt điện Vân Phong- Nhiệt điện Vĩnh Tân	0,24	Phước Minh	
40	Xây mới trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường (UBND huyện)	1,00	xã Phước Dinh	
41	Đầu tư hạ tầng khu dân cư xã Phước Dinh	5,95	xã Phước Dinh	
42	Khu dân cư Cảng tổng hợp Cà Ná	0,41	Xã Phước Diêm	
43	Khu dân cư nông thôn mới Phước Lập Tam Lang	10,00	xã Phước Nam	
44	Nghĩa trang xã Phước Minh	4,30	xã Phước Minh	
45	Chợ Vụ Bồn, xã Phước Ninh	0,45	xã Phước Ninh	
46	Đường gom dân sinh bổ sung của dự án thành phần ĐTXD đoạn Cam Lâm-Vĩnh Hảo	2,15	Các xã	
47	Dự án Cảng biển tổng hợp Cà Ná (giai đoạn 2)	49,62	Xã Phước Diêm	
48	Xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình	3,34	Huyện Thuận Nam	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
	phụ trợ để xóa lồi đi tự mở trên địa bàn huyện Thuận Nam			
49	Tuyến đường ống nối Cảng Cà Ná đến nhà máy hoá chất	18,00	Xã Phước Minh, Cà Ná, Phước Diêm	
50	Cột thu lôi chống sét: xã Nhị Hà, xã Phước Minh, xã Phước Diêm	0,03	Nhị Hà, Phước Minh, Phước Diêm	
51	Khu nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà (300,0 ha)	104,58	Xã Nhị Hà	
52	Trang trại Chăn nuôi bò thịt, bò sữa cao sản và xây dựng vùng nguyên liệu làm thức ăn cho bò	300,00	Xã Nhị Hà	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 30/03/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận Phê duyệt Danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư tỉnh Ninh Thuận
53	Trại heo hậu bị Chánh Phong (27,50ha)	3,50	Xã Phước Ninh	
54	Dự án trang trại trồng Mãng tây xanh	7,26	xã Phước Dinh	
55	Dự án sản xuất tôm sú và tôm thẻ chân trắng	15,73	xã Phước Dinh	
56	Dự án du lịch tại khu vực Bãi Đá Trúng	30,00	Xã Phước Dinh	Điều chỉnh diện tích thành 55,0ha theo cv số 5665/UBND-KTTH ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận)
57	Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ, xã Phước Diêm	5,46	Xã Phước Diêm	
58	Dự án Siêu thị Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	4,00	Xã Phước Nam	
59	Khu du lịch Cap Padaran Mũi Dinh (358,14 ha)	130,14	Xã Phước Dinh	
60	Khu du lịch Mũi Dinh Paradise Hotel Resort and Spa	5,54	Xã Phước Dinh	
61	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hồ Ba Bể (công ty Sơn Hải)	23,80	Xã Phước Dinh	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
62	Dự án Kho xăng dầu Cà Ná	10,00	Xã Phước Diêm	Điều chỉnh diện tích thành 5,0ha theo QH tỉnh
63	Xây dựng văn phòng, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm đá Ninh Thuận	9,31	Xã Phước Dinh	
64	Nhà máy Bê tông Phúc Thành An	0,23	Xã Phước Dinh	
65	Nhà máy chế biến đá (Công ty Cổ phần địa chất khoáng sản Việt Nam)	5,68	Xã Phước Dinh	
66	Nhà máy chế biến đá (Công ty Trân Trân)	2,50	Xã Phước Dinh	
67	Nhà máy nghiền cát nhân tạo của Công ty TNHH MTV Mỹ Viên	3,50	Xã Phước Ninh	
68	Dự án Cảng cạn Cà Ná	62,47	Xã Phước Diêm	
69	Nhà máy điện mặt trời Phước Ninh (móng trụ và hành lang tuyến)	0,29	Xã Phước Ninh	Thực hiện thủ tục đất đai
70	Trạm nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam	0,18	xã Phước Nam	Thực hiện thủ tục đất đai
71	Đường bộ cao tốc Bắc-Nam	106,17	Xã Phước Hà, Nhị Hà	Thực hiện thủ tục đất đai
72	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu dân cư sạt lở Sơn Hải (03 lô)	0,06	xã Phước Dinh	Quyết định số 294 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
73	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Điểm dân cư thôn Sơn Hải 1- 2 (05 lô)	0,18	xã Phước Dinh	Quyết định số 294 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
74	Cho thuê đất Nông nghiệp vượt hạn mức sử dụng đất	70,00	Các xã	
75	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề tại xã Cà Ná (17 Thửa đất/478 m ²)	0,05	Xã Cà Ná	
76	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề tại xã Phước Diêm (24 Thửa đất/529 m ²)	0,06	Xã Phước Diêm	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
77	Giao đất ở trong các khu quy hoạch 1/500	3,00	Các xã	
78	Nâng cấp đường Văn Lâm-Sơn Hải	1,00	xã Phước Nam, Phước Dinh	Thực hiện thủ tục đất đai
79	Giao đất Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ 1 và Cảng tổng hợp Cà Ná	59,23	Xã Phước Minh, xã Phước Ninh, xã Nhị Hà và xã Phước Hà	Thực hiện thủ tục đất đai
80	Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biều	12,26	Xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam	Thực hiện thủ tục đất đai
81	Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,32	Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh	Thực hiện thủ tục đất đai
82	Tuyến đường vào các dự án năng lượng	2,70	Phước Minh	Thực hiện thủ tục đất đai
83	Thuê đất Nhà máy điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	6,04	Xã Phước Dinh	Điều chỉnh diện tích thành 9,80ha
84	Thuê đất Nhà máy điện mặt trời BP Solar 1 (tuyến đường dây điện 110kV)	0,13	Xã Phước Ninh	
85	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu trung tâm hành chính xã Phước Minh (15 lô từ lô: B17 đến lô B31)	0,80	Xã Phước Minh	Điều chỉnh diện tích còn 0,57 ha theo Quyết định số 294 /QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
*	Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Mavieck (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận)	12,80	xã Phước Dinh	
*	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục: Tuyến đường dây đấu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2; Trạm biến áp; Nhà làm việc)	2,26	Phước Minh, Nhị Hà,	
*	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná	64,46	xã Phước Diêm	
*	Khu dân cư Tân Hà 2, xã Phước Hà	15,50	Xã Phước Hà	
*	Cho thuê đất Cửa hàng xăng dầu kết hợp dịch vụ du lịch (Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Chí)	1,86	Xã Phước Dinh	
*	Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang (Công ty TNHH Vạn Phú Lộc)	0,92	Xã Phước Minh	
*	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá Granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 tại xã Phước	29,28	Xã Phước Dinh	

ST T	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
	Dinh			
*	Thay dây dẫn đường dây 110 kV 174 Tháp Chàm- Ninh Phước	0,15	xã Phước Nam, Phước Ninh	
*	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu tái định cư và Dân cư làm muối Quán Thẻ 2	0,33	xã Phước Minh	Tiếp tục đấu giá 17 lô còn lại

Ghi chú: * là những công trình mới thực hiện được một phần diện tích

***. Đánh giá về việc thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh:**

- Theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:

+ Tổng số dự án trên địa bàn huyện có: 54 dự án/602,46 ha.

+ Kết quả thực hiện thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện tính đến ngày 31/12/2024: Đã và đang triển khai thực hiện 16 dự án/75,06 ha; chiếm tỷ lệ 29,63% số dự án và 12,46% về diện tích.

- Theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 về điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:

+ Tổng số dự án trên địa bàn huyện có: 04 dự án/8,48 ha.

+ Kết quả thực hiện thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện tính đến ngày 31/12/2024: Chưa có dự án hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

b. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Biểu 07: Kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.453,51	46.704,44	47.385,33	-68,18	9,10	680,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,29	2.247,58	2.292,23	-0,06	0,13	44,65
1.1.1	Đất chuyên	LUC	2.286,52	2.241,83	2.286,46	-0,06	0,13	44,63

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
	<i>trồng lúa</i>							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		5,75	5,77	5,77	100,35	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.338,56	7.652,34	8.307,90	-30,66	4,47	655,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	951,62	814,83	932,20	-19,42	14,20	117,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.293,90	29.165,25	29.278,21	-15,69	12,20	112,96
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89	3.377,79	3.420,89			43,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	707,62	707,62	707,62			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	590,33	605,58			15,25
1.7	Đất làm muối	LMU	2.109,91	1.992,10	2.107,56	-2,35	1,99	115,46
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76	864,22	440,76			-423,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.537,98	7.609,45	6.606,16	68,18	6,36	-1.003,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,72	661,81	628,53	3,81	10,27	-33,28
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	15,28	15,29			0,01
2.3	Đất quốc phòng	CQP	19,34	26,90	21,34	2,00	26,46	-5,56
2.4	Đất an ninh	CAN	3,93	5,22	4,24	0,31	24,03	-0,98
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,69	77,14	70,77	4,08	39,04	-6,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,81	24,11	23,89	4,08	94,88	-0,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	3,65	3,69			0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07	26,20	23,07			-3,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	20,35	16,64			-3,71

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	2,83	3,48			0,65
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.325,17	1.829,38	1.376,38	51,21	10,16	-453,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	465,28	365,28			-100,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	192,68	74,98			-117,70
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	260,06	382,90	270,80	10,74	8,74	-112,10
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,52	231,54	139,47	5,95	6,07	-92,07
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,33	556,98	525,85	34,52	52,58	-31,13
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.930,74	4.443,48	3.937,51	6,77	1,32	-505,97
-	Đất công trình giao thông	DGT	881,15	1.045,87	880,71	-0,44	-0,27	-165,16
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.193,91	1.202,80	1.194,13	0,22	2,47	-8,67
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61	25,85	25,61			-0,24
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.819,39	2.153,52	1.826,38	6,99	2,09	-327,14
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	1,40	1,34			-0,06
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84	3,29	2,84			-0,45
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	6,50	10,75	6,50			-4,25

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)
	đồng							
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04	14,04	14,04			
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,69	1,69			
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,33	177,49	175,33			-2,16
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04	357,02	361,04			4,02
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	25,39	26,86	25,39			-1,47
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,65	330,16	335,65			5,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56	2.306,16	2.628,56			322,40
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	806,82	698,22	806,82			108,60
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.545,81	1.392,57	1.545,81			153,24
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	275,93	215,37	275,93			60,56

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam.

- Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung năm 2024.

- Đất nông nghiệp: Thực hiện được 47.385,33 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng (KHSD) đất được duyệt 680,89 ha. Nguyên nhân thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch là do:

+ Trong năm 2024 mới thực hiện được 23/140 công trình (hoàn thành về thủ tục đất đai) các dự án về đất ở tại nông thôn, đất an ninh, đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất cơ sở văn hoá, đất giao

thông, đất công trình năng lượng... và chuyên mục đích sử dụng đất ở, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ và các loại đất nông nghiệp. Trong năm, đã thực hiện được các dự án như: Khu đô thị mới Đầm Cà Ná, Khu dân cư Tân Hà 2, xã Phước Hà, Khu Du lịch vịnh Mũi Dinh Công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4...

+ Hầu hết các loại đất nông nghiệp đều đạt chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với KHSD đất được duyệt trừ đất nông nghiệp khác (thấp hơn 423,46 ha) đạt chỉ tiêu thấp hơn. Nguyên nhân là các dự án Khu nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà, Dự án trang trại trồng măng tây xanh, Dự án sản xuất tôm sú và tôm thẻ chân trắng chưa triển khai thực hiện và việc chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân đã đăng ký còn khá ít.

+ Các chỉ tiêu đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ và sản xuất) cao hơn so với KHSD đất được duyệt, nguyên nhân là do nhiều dự án về thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản, giao thông chưa triển khai, dẫn đến chưa chuyển mục đích đất rừng sang các loại đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Thực hiện được 6.606,16 ha thấp hơn 1.003,29 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt:

+ Đất ở tại nông thôn đạt thực hiện thấp hơn 33,28 ha; trong năm 2024 đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở được 3,815 ha tại các xã.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Trong năm không thực hiện dự án nào;

+ Đất quốc phòng thấp hơn 5,56ha; đất an ninh thấp hơn 0,98 ha. Do trong năm 2024 mới thực hiện được 2ha đất thao trường huyện tại xã Phước Minh và xây dựng trụ sở công an tại xã Nhị Hà và xã Phước Dinh.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Thực hiện đạt 70,77ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 6,37ha. Trong năm 2024, mới thực hiện được 4,30ha đất văn hoá tại xã Phước Nam; ngoài ra chưa thực hiện được các dự án về văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao trong các khu dân cư tại các xã.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Thực hiện đạt 1.376,38ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 453,0ha. Trong đó: Diện tích đất thương mại dịch vụ thực hiện được 10,74ha; diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong năm được 5,95ha và diện tích đất khai thác khoáng sản thực hiện được 34,52ha. Các công trình Khu công nghiệp Cà Ná, các cụm công nghiệp Hiếu Thiện, Chế biến thủy sản, Phước Minh 1, Phước Minh 2 đều chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Thực hiện đạt 3.937,51ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 505,97ha. Trong năm 2024 mới thực hiện được 6,99ha diện tích đất năng lượng; còn các loại đất khác như giao thông, thủy lợi, chợ, bưu chính viễn thông... chưa thực hiện.

- Đất chưa sử dụng trong năm 2024 chưa thực hiện chuyển mục đích đất sang đất phi nông nghiệp và nông nghiệp.

2.2. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp

Biểu 08: Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)	267,72		-267,72	
1	Đất nông nghiệp	165,12		-165,12	
	Đất nông nghiệp khác	165,12		-165,12	
2	Đất phi nông nghiệp	102,60		-102,60	
2.1	Đất quốc phòng	0,11		-0,11	
2.2	Đất cụm công nghiệp	0,37		-0,37	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	40,3		-40,3	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,18		-7,18	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	49,07		-49,07	
	Đất giao thông	21,7		-21,7	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,1		-0,1	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	1,31		-1,31	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	0,54		-0,54	
	Đất công trình năng lượng	25,18		-25,18	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,24		-0,24	
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,75		-1,75	
	Đất ở tại nông thôn	2,64		-2,64	
	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,18		-1,18	

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam.

- Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung năm 2024.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được với kế hoạch được duyệt. Công tác triển khai thu hồi đất, thực hiện các dự án về hạ tầng, về khu dân cư dự án diễn ra còn chậm. Nguyên nhân khác là thiếu vốn đầu tư các công trình thuộc vốn ngân sách.

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

- Trong năm 2024 đã thực hiện thu hồi được 43,65 ha đất nông nghiệp; đạt tỷ lệ 6,29% (thấp hơn kế hoạch được duyệt là 649,93 ha).

+ Diện tích các loại đất thu hồi nhiều trong năm gồm: Đất trồng lúa (0,06ha); Đất trồng cây lâu năm (6,21 ha); đất trồng cây hàng năm (28,72ha)...

+ Diện tích thu hồi đạt tỷ lệ thấp do nhiều công trình, dự án đang thực hiện các công tác triển khai đo đạc, kiểm đếm, lập hồ sơ đền bù...

- Thu hồi đất giao thông 0,45ha;

Biểu 9: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)* 100%
	Tổng diện tích (1+2)	693,58	43,65	-649,93	6,29
1	Đất nông nghiệp	675,83	43,20	-632,63	6,39
1.1	Đất trồng lúa	11,79	0,06	-11,73	0,51
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11,79</i>	<i>0,06</i>	<i>-11,73</i>	<i>0,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	366,45	28,72	-337,73	7,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	111,22	6,21	-105,01	5,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	60,50	5,86	-54,64	9,69
1.5	Đất rừng sản xuất	2,29		-2,29	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	8,62		-8,62	
1.7	Đất làm muối	114,96	2,35	-112,61	2,04
2	Đất phi nông nghiệp	17,75	0,45	-17,30	2,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	4,13		-4,13	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01		-0,01	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,62		-2,62	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,79		-0,79	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,14</i>		<i>-0,14</i>	
	<i>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</i>	<i>0,65</i>		<i>-0,65</i>	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	4,71	0,45	-4,26	9,55
	<i>Đất giao thông</i>	<i>1,90</i>	<i>0,45</i>	<i>-1,45</i>	<i>23,68</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,67</i>		<i>-0,67</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>2,14</i>		<i>-2,14</i>	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	5,49		-5,49	

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam.

- Điều tra bổ sung năm 2024.

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đạt 7,87% so với kế hoạch đề ra, thấp hơn 797,96 ha; trong đó:

+ Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ 0,43%; thấp hơn 13,77 ha so với Kế hoạch được duyệt.

+ Đất trồng cây hàng năm thực hiện đạt 30,661ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 420,61ha;

+ Đất trồng cây lâu năm thực hiện đạt 14,43%, thấp hơn 115,20 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển mục đích được 15,69ha; thấp hơn KHSD đất

được duyệt là 112,88ha.

+ Đất làm muối chuyển mục đích được 2,35 ha; thấp hơn KHSD đất được duyệt là 113,11 ha.

Biểu 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	866,14	68,18	-797,96	7,87
1.1	Đất trồng lúa	13,83	0,06	-13,77	0,43
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	13,83	0,06	-13,77	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	451,27	30,66	-420,61	6,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	134,62	19,42	-115,20	14,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	128,57	15,69	-112,88	12,20
1.5	Đất rừng sản xuất	7,35		-7,35	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	15,04		-15,04	
1.7	Đất làm muối	115,46	2,35	-113,11	2,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	37,04		-37,04	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,94		-0,94	

Nguồn: - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam.

- Thống kê đất đai 2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Nam và điều tra bổ sung năm 2024.

- Nguyên nhân chính là do trong năm 2024 chưa thực hiện được những dự án phi nông nghiệp cấp Quốc gia, cấp tỉnh có quy mô lớn như: Khu công nghiệp Cà Ná, các cụm công nghiệp, các công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, năng lượng...); các khu dân cư, đô thị chưa thực hiện hết chỉ tiêu.

2.5. Đánh giá công trình 02 năm chưa thực hiện

Theo quy định thuộc khoản 7 điều 76 Luật đất đai 2024, trên địa bàn huyện Thuận Nam có 69 công trình, dự án quá 02 năm chưa thực hiện; trong đó 17 dự án, công trình không thực hiện trong KHSD đất năm 2025 và 52 dự án, công trình còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, do đó tiếp tục thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. *(Chi tiết xem tại phụ biểu số 02)*

2.6. Đánh giá tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024

- Đối với nhóm dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách: Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, mà chủ dự án phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quá trình thỏa thuận nhận chuyển nhượng gặp khó khăn do các chủ hộ sử dụng đất yêu cầu giá thỏa thuận quá cao, hoặc không chịu

thỏa thuận.

- Có một số dự án đầu tư có sử dụng đất như: Khu dân cư Phước Nam; Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná; Khu dân cư Phước Dinh (Khu dân cư Sơn Hải); Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung; Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (Khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải); một số dự án du lịch tại xã Phước Dinh;... thuộc nhóm kêu gọi đầu tư, cần phải thực hiện nhiều công đoạn chuẩn bị đấu thầu dự án, trong đó việc xác định giá khởi điểm là công việc rất quan trọng và rất khó khăn, tốn nhiều thời gian nên ảnh hưởng chung đến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm cấp huyện.

2.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2024

***. Nguyên nhân khách quan:**

- Luật đất đai năm 2024 ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, tuy nhiên các văn bản quy định dưới Luật (Nghị định, Thông tư...) chưa ban hành đồng thời, dẫn đến khó khăn cho công tác triển khai của địa phương.

- Do nguồn lực của nhà đầu tư hạn chế dẫn đến không thể thực hiện được trong năm kế hoạch được duyệt (Các dự án trang trại; Khu công nghiệp Cà Ná; một số dự án khai thác khoáng sản). Sau đại dịch Covid 19, năng lực tài chính của các nhà đầu tư bị ảnh hưởng, do đó khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư thực hiện dự án.

- Đối với vốn ngân sách:

+ Nguồn thu từ đất đai chưa đạt mục tiêu đề ra (thị trường Bất động sản trầm lắng), do đó không có nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển, dẫn đến khó kêu gọi đầu tư hoặc đang thực hiện nhưng cần phải điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

+ Mặt khác, vốn đầu tư để thực hiện các dự án có trong kế hoạch sử dụng đất của huyện, cũng như nhiều ngành của tỉnh bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng,... không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện (Đường nối cao tốc với Quốc lộ 1 đi cảng Cà Ná; Khu công nghiệp Cà Ná,...). Một số dự án thực hiện kéo dài 2 -3 năm chưa thực hiện xong thủ tục về GPMB, giao đất, cho thuê đất.

- Về đấu giá quyền sử dụng đất đạt kết quả thấp do năm 2024 thị trường bất động sản trầm lắng, lượng khách đăng ký tham gia đấu giá ít; ngoài ra công tác thẩm định giá đất của các cơ quan huyện còn lúng túng về chuyên môn, quy định của Pháp luật Đất đai có sự thay đổi...

- Về kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất do một số chủ dự án chưa nộp hồ sơ (Dự án đường bộ cao tốc Bắc-Nam; Trung tâm điều hành xe Bus; trại heo hậu bị Chánh Phong; một số dự án khai thác đá xây dựng; dự án của hàng xăng dầu tại xã Phước Dinh; Trạm nông nghiệp tổng hợp Huyện Thuận Nam; hệ thống kênh cấp 2, 3 thuộc dự án hồ chứa nước Sông Biêu; ...)

- Thủ tục đầu tư thực hiện một số dự án có quy mô lớn mất nhiều thời gian, nhiều dự án quá trình lập phương án đền bù, tái định cư kéo dài nên phải lùi tiến độ thực hiện. Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chủ đầu tư thường đăng ký nhu cầu sử dụng lớn so với khả năng thực hiện nên nhiều

dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

***. Nguyên nhân chủ quan:**

- Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa chú trọng đến tính khả thi của các dự án, có những dự án đang giai đoạn kêu gọi đầu tư (chưa có chủ dự án) vẫn đưa vào trong KHSD đất năm 2024 (các khu dân cư, các khu du lịch, Khu, cụm công nghiệp, ...), chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân gặp khó khăn do chậm thực hiện điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư (không đảm bảo đồng bộ với QHSD đất được duyệt).

- Đối với chuyển mục đích của hộ gia đình, các nhân đạt kết quả thấp do người dân đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng không thực hiện các thủ tục tiếp theo. Nguyên nhân khác là các đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết điểm dân cư chưa được phê duyệt nên làm ảnh hưởng đến việc chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân. Đối với các Quy hoạch đô thị, quy hoạch dải ven biển phía Nam tỉnh, do chậm thực hiện và phê duyệt các Quy hoạch phân khu nên không có cơ sở để triển khai dự án đầu tư xây dựng.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025.

Năm 2025 là năm tăng tốc, bứt phá, về đích; phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025. Tập trung ưu tiên, thúc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện (Giai đoạn 2: Đường nối cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1A và Cảng biển tổng hợp Cà Ná...); thúc đẩy mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Phát triển văn hóa, xã hội gắn kết chặt chẽ, hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân, làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong xã hội; tiếp tục kiện toàn lãnh đạo, công chức, viên chức các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện và UBND các xã; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Nghiêm túc triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; Tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

***. Về kinh tế: Có 03 chỉ tiêu**

- Thu nhập bình quân đầu người/năm: 56,5 triệu đồng.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 85,2 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 6.000 tỷ đồng.

***. Về xã hội: Có 05 chỉ tiêu**

- Tỷ lệ giảm hộ nghèo: 1,2% - 1,5%.
- Đào tạo nghề lao động nông thôn: 415 lao động.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân: 94%.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 01 trường, lũy kế 15/25 đạt 60%
- Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới 01 xã, Nông thôn mới nâng cao 01 xã, Nông thôn mới kiểu mẫu 01 xã

***. Về môi trường: Có 02 chỉ tiêu**

- Tỷ lệ che phủ rừng: 43,55%.
- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải trên 98%.

***. Về QP-AN: Có 02 chỉ tiêu**

- 08/08 xã đạt vững mạnh về quốc phòng- an ninh.
- Tỷ lệ giao quân đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

3.2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

3.2.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

- Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, ngành Công an trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 và quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, huyện.

3.2.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư đô thị... việc quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ thành thị đến nông thôn được xây dựng chất lượng ngày càng tốt và phát triển đồng đều.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

3.2.3. Tính khả thi của việc thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Nam đảm bảo tính khả thi cao, do được lập trên nguyên tắc các dự án đưa vào trong kế hoạch năm 2025 phải đảm bảo:

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thuận Nam được phê duyệt tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 05/07/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Thuận Nam;

- Các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố; Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện và các ngành lĩnh vực phát triển của tỉnh;

- Danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trong kế hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, phải được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.

3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Căn cứ quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;

- Căn cứ vào chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và các chỉ tiêu cấp huyện xác định để xây dựng hoàn chỉnh phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Nam.

3.4. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSD đất năm 2024 chuyển sang 2025

Trong 140 công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện được 23 công trình và 85 công trình vẫn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện Thuận Nam để chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện.

Biểu 11: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển tiếp (ha)
1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	303,50
2	Đất nông nghiệp khác	NKH	119,83
3	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,70
3	Đất Quốc phòng	CQP	0,26
4	Đất an ninh	CAN	1,10
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,13
6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	378,29
7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	325,0
8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,30
9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,29

3.4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ vào kết quả các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024 nhưng còn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện chuyển sang năm 2025. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất mới của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Thuận Nam đăng ký thực hiện trong năm 2025. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Thuận Nam được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 12: Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Thuận Nam

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,40
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30
2	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	303,50
3	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,76
4	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,66
5	Đất Quốc phòng	CQP	2,26
6	Đất an ninh	CAN	1,10
7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,58
8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	811,29
9	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	371,80
10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,39
11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,29

3.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Biểu 13: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024	Tổng diện tích năm 2025	Tăng/giảm(-)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		56.620,05	56.620,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.385,33	46.426,05	-959,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,23	2.258,67	-33,56
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>2.286,46</i>	<i>2.252,90</i>	<i>-33,56</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.307,90	7.365,60	-942,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	932,20	803,59	-128,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.278,21	29.186,82	-91,39
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89	3.380,96	-39,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>707,62</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	589,16	-16,42
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		303,50	303,50
1.8	Đất làm muối	LMU	2.107,56	1.971,23	-136,33
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76	566,52	125,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.606,16	7.835,32	1.229,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	628,53	678,00	49,47
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	15,28	-0,01
2.3	Đất quốc phòng	CQP	21,34	23,60	2,26
2.4	Đất an ninh	CAN	4,24	5,34	1,10
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,77	73,56	2,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,89	23,89	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	3,69	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07	26,51	3,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	16,64	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	2,83	-0,65
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.376,38	2.184,99	808,61
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	743,28	378,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	217,32	142,34
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	270,80	382,06	111,26
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,47	265,44	125,97
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	525,85	576,89	51,04
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.937,51	4.291,11	353,60
-	Đất công trình giao thông	DGT	880,71	973,95	93,24
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.194,13	1.187,15	-6,98
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		12,28	12,28
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		11,76	11,76
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61	25,61	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	1.826,38	2.066,73	240,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông,	DBV	1,34	1,34	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84	3,29	0,45

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2024	Tổng diện tích năm 2025	Tăng/giảm(-)
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt	DKV	6,50	9,00	2,50
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04	14,04	
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,19	-0,50
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;	NTD	175,33	193,58	18,25
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04	354,63	-6,41
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ,</i>	<i>MNC</i>	<i>25,39</i>	<i>25,68</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>335,65</i>	<i>328,95</i>	<i>-6,70</i>
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56	2.358,68	-269,88
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	806,82	751,29	-55,53
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.545,81	1.387,28	-158,53
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	275,93	220,11	-55,82

*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 17/CH.

3.5.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 47.385,33 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 46.426,05 ha; giảm 959,28 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 46.238,10 ha; giảm 1.147,23 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển sang đất ở nông thôn là 52,43 ha; chuyển sang đất quốc phòng 2,15 ha; chuyển sang đất an ninh 0,88 ha; chuyển sang đất công trình sự nghiệp 3,35 ha; chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 743,47 ha; chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 328,55 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 16,11 ha; chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 0,29 ha.

- Diện tích từ mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 187,95 ha (từ đất chưa sử dụng 170,80 ha; từ đất phi nông nghiệp 17,15 ha).

- Đất nông nghiệp có nhiều ở các xã Phước Hà, Phước Dinh, Phước Minh...

Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2.292,23 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.258,67 ha; giảm 33,56 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 2.258,67 ha; giảm 33,56 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,20 ha; đất chăn nuôi tập trung 8,01 ha; đất nông nghiệp khác 12,09 ha; chuyển sang đất ở nông thôn 7,00 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,61 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,32 ha.

- Diện tích đất trồng lúa có nhiều ở các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh và Phước Nam.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2.286,46 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.252,90 ha; giảm 33,56 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 2.252,90 ha; giảm

33,56 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,20 ha; đất chăn nuôi tập trung 8,01 ha; đất nông nghiệp khác 12,09 ha; chuyển sang đất ở nông thôn 7,00 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,61 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,32 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước có nhiều ở các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh và Phước Nam.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 8.307,90 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 7.365,60 ha; giảm 942,30 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 7.363,20 ha; giảm 944,70 ha so với năm 2024. Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,10 ha; đất chăn nuôi tập trung 182,66 ha; đất ở nông thôn 19,00 ha; đất quốc phòng 2,05 ha; chuyển sang đất an ninh 0,45 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp (cụ thể là đất giáo dục và đào tạo) 1,00 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 542,35 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 181,70 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 13,39 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 2,40 ha, từ đất rừng sản xuất.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có nhiều ở các xã Phước Dinh, Phước Hà, Phước Minh, Phước Ninh và Phước Nam.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 932,20 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 803,59 ha; giảm 128,61 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 800,29 ha; giảm 131,91 ha so với năm 2024 do chuyển sang chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển sang đất ở nông thôn 16,70 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 49,10 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 66,11 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 3,30 ha từ đất trồng lúa 1,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,10 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm có nhiều ở các xã Phước Nam, Nhị Hà, Phước Minh.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 29.278,21 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 29.186,82 ha; giảm 91,39 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó: chuyển sang đất Quốc phòng 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 75,47 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 13,15 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 2,72 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ có nhiều ở các xã Phước Hà, Phước Dinh và Phước Diêm.

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3.420,89 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3.380,96 ha; giảm 39,93 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 2,40 ha; đất nông nghiệp khác 37,29 ha; chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 0,19 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất tập trung nhiều ở các xã Phước Hà, Nhị Hà, và Phước Dinh.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 605,58 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 589,16 ha; giảm 16,42 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 589,16 ha; giảm 16,42 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,06 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 16,36 ha (trong đó: chuyển sang đất ở nông thôn 2,00 ha; đất quốc phòng 0,05 ha; chuyển sang đất an ninh 0,09 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 14,20 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng cụ thể là đất giao thông 0,02 ha).

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có nhiều ở các xã Cà Ná, Phước Diêm và Phước Dinh.

g. Đất chăn nuôi tập trung

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 303,50 ha; tăng 303,50 ha so với năm 2024.

Diện tích tăng do các mục đích khác chuyển sang: từ đất trồng lúa 8,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 182,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 10,59 ha.

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung có nhiều ở 2 xã Nhị Hà và Phước Ninh.

h. Đất làm muối

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2.107,56 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.971,23 ha; giảm 136,33 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 2024: 1.971,23 ha; giảm 136,33 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất ở nông thôn 7,73 ha; đất an ninh 0,21 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp cụ thể là đất giáo dục 2,35 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 59,69 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 66,06 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,29 ha.

- Diện tích đất làm muối có nhiều ở các xã Phước Minh, Phước Diêm, Cà Ná và Phước Ninh.

i. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 440,76 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 566,52 ha; tăng 125,76 ha so với năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2024: 440,76 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

+ Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 125,76 ha; từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp là 50,58 ha; các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 6,56 ha; đất chưa sử dụng 68,62 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác có nhiều ở các xã Nhị Hà và Phước Dinh.

3.5.2. Đất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 6.606,16 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 7.835,32 ha; tăng 1.229,16 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 6.589,01 ha (giảm 17,15 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất làm muối 10,59 ha; sang đất nông nghiệp khác 6,56 ha).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.246,31 ha; Trong đó đất nông nghiệp chuyển sang là 1.147,23 ha; từ đất chưa sử dụng là 99,08 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhiều do thực hiện các công trình lớn, quan trọng như: Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 1, Các cụm công nghiệp, Khu du lịch Cap Padaran Mũi Dinh, các dự án điện tái tạo (điện mặt trời, điện gió), các dự án cảng biển tại khu vực Cà Ná-Phước Diêm, các dự án khai thác khoáng sản tại các xã...

Trong đó:

a. Đất ở nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 628,53 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 678,00 ha; tăng 49,47 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2024: 624,34 ha, giảm 4,19 ha do chuyển sang các loại đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp gồm: chuyển sang đất an ninh 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,22 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,95 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 2,96 ha.

+ Diện tích tăng thêm do các mục đích khác chuyển sang: 53,66 ha. Chuyển từ đất nông nghiệp sang 52,43 ha (gồm: đất trồng lúa 7,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,00 ha; đất trồng cây lâu năm 16,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha; đất làm muối 7,73 ha.) từ nội bộ đất phi nông nghiệp cụ thể là đất sử dụng vào mục đích công cộng chuyển sang 0,94 ha; từ đất chưa sử dụng 0,29 ha.

- Diện tích đất nông thôn tập trung nhiều ở các xã Phước Nam, Phước Diêm, Phước Minh và Cà Ná.

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện sẽ thực hiện các dự án: Đầu tư hạ tầng khu dân cư xã Phước Dinh; Khu đô thị mới Đầm Cà Ná; Khu dân cư Cảng tổng hợp Cà Ná; Khu dân cư Tân Hà 2, xã Phước Hà; Khu dân cư nông thôn mới Phước Lập Tam Lang...

**. Giải trình chỉ tiêu đất ở tại nông thôn trong KHSD đất năm 2025 lớn hơn so với diện tích trong Quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu KHSD đất 05 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố:*

Số liệu đất ở tại nông thôn trong KHSD đất năm 2025 của huyện Thuận Nam là 678,0 ha (lớn hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 205,30 ha), lý do như sau:

- Số liệu đất ở (bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị) được phân bổ trong KHSD đất 05 năm (2021-2025) của huyện Thuận Nam tại quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh là 678,0 ha; trong đó đất ở tại nông thôn là 489,0ha; đất ở tại đô thị là 189,0ha. Tuy nhiên, đến năm 2025 các xã Cà Ná và Phước Nam chưa lên thành Thị trấn, do đó chưa có cơ sở tính toán đất ở tại đô thị.

- Vì vậy, tổng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh đối với đất ở được xác định là đất ở tại nông thôn, diện tích là 678,0ha; bằng với chỉ tiêu đất ở tại nông thôn được xác định trong KHSD đất năm 2025.

b. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 15,29 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 15,28 ha; giảm 0,01 ha so với hiện trạng sử dụng năm 2024 do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tập trung nhiều ở xã Phước Nam và Phước Hà.

c. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 21,34 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 23,60 ha; tăng 2,26 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2024: 21,34 ha (giữ nguyên so với hiện trạng 2024).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 2,26 ha từ đất trồng cây hàng năm 2,05 ha; từ đất rừng phòng hộ 0,05 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; từ đất chưa sử dụng 0,11 ha.

Trong năm 2025 trên địa bàn huyện thực hiện công trình, dự án sau: Thao trường bắn Núi Chà Bang tại xã Phước Minh; Trạm biên phòng cửa khẩu Cà Ná tại xã Phước Diêm.

Đất quốc phòng có nhiều ở các xã Phước Minh, Phước Dinh, Phước Diêm và Cà Ná.

d. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 4,24 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,34 ha; tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2024 là 4,24 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang 1,10 ha; gồm: chuyển sang từ đất trồng lúa 0,13 ha; đất trồng cây hàng năm 0,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất làm muối 0,21 ha; còn lại 0,22 ha từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Trong năm 2025 sẽ thực hiện xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện.

- Đất An ninh có nhiều ở xã Phước Nam (trụ sở công an Huyện).

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 70,77 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 73,56 ha; tăng 2,79 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 69,98 ha giảm 0,79 ha so với hiện trạng. Do chuyển sang đất an ninh 0,14 ha; chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công 0,65 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang 3,58 ha. Gồm được chuyển sang từ đất nông nghiệp 3,35 ha (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất làm muối 2,35 ha.) từ đất ở nông thôn 0,22 ha; từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

e.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 23,89 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 23,89 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích đất văn hóa có nhiều tại các xã Phước Dinh, Phước Nam và Cà Ná

e.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3,69 ha;
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3,69 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

- Đất y tế tập trung nhiều ở các xã Phước Nam, Cà Ná và Phước Hà.

e.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 23,07 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 26,51 ha; tăng 3,44 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 22,93 ha (giảm 0,14ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất an ninh).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 3,58 ha; Gồm được chuyển sang từ đất nông nghiệp 3,35 ha (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất làm muối 2,35 ha.) từ đất ở nông thôn 0,22 ha; từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục tăng thêm do thực hiện Xây mới trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường và đất cơ sở giáo dục trong các khu dân cư, khu đô thị.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục có nhiều tại các xã Phước Dinh, Phước Minh, Phước Nam và Phước Diêm.

e.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 16,64 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 16,64 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao có nhiều tại các Phước Minh, Phước Nam và Nhị Hà.

e.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3,48 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,83 ha; giảm 0,65 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 2,83 ha, giảm 0,65 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất công trình năng lượng và chiếu sáng công.

- Diện tích đất công trình sự nghiệp khác có nhiều tại các xã Phước Dinh, Phước Hà, Phước Nam và Nhị Hà.

f. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.376,38 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.184,99 ha; tăng 808,61 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với mục đích sử dụng: 1.373,70 ha; giảm 2,68 ha so với năm 2024. Do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,06 ha; đất công trình năng lượng và chiếu sáng công 2,62 ha.

+ Diện tích tăng thêm từ các loại đất khác chuyển sang: 811,29 ha. Gồm chuyển sang từ đất nông nghiệp 743,47 ha (trong đó: đất lúa 2,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 542,35 ha; đất trồng cây lâu năm 49,10 ha; đất rừng phòng hộ 75,47 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14,20 ha; đất làm muối 59,69 ha) từ đất ở nông thôn 0,95 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,15 ha; đất tín ngưỡng 0,50 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,90 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,21 ha; đất chưa sử dụng 23,83 ha.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tập trung nhiều ở các xã Phước Ninh, Phước Nam và Phước Diêm.

f.1. Đất Khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 365,28 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 743,28 ha; tăng 378,00 ha so với hiện trạng năm 2024. Do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 358,05 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang 19,95 ha.

Trong năm 2025 trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 1 tại các xã Phước Minh và Phước Diêm.

Đất Khu công nghiệp có nhiều ở các xã Phước Nam, Phước Minh và Phước Diêm.

f.2. Đất Cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 74,98 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 217,32 ha; tăng 142,34 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 74,98 ha; không thay đổi so với năm 2024.

+ Diện tích tăng thêm từ các loại đất khác 142,34 ha. Gồm chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 107,91 ha; đất trồng cây lâu năm 34,04 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02ha; đất chưa sử dụng 0,37 ha.

Trong năm 2025 dự kiến đưa vào thực hiện Cụm Công nghiệp Hiếu Thiện tại xã Phước Ninh; Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung tại xã Phước Minh và xây dựng Cụm công nghiệp Phước Minh 1, cụm Công nghiệp Phước Minh 2 (khu vực nhà máy hóa chất) và Cụm Công nghiệp Phước Minh 3.

Đất Cụm công nghiệp chủ yếu tại xã Phước Nam, Phước Ninh và Phước Minh.

f.3. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 270,80 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 382,06 ha; tăng 111,26 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 270,80 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024)

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 111,26 ha; từ đất nông nghiệp là 74,32 ha(trong đó: đất trồng lúa 1,61 ha; đất trồng cây hàng năm 27,92 ha; đất trồng cây lâu năm 3,37 ha; đất rừng phòng hộ 35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,92 ha; đất làm muối 0,50 ha); từ đất chưa sử dụng chuyển sang là 36,21 ha; còn lại là từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng do thực hiện khu du lịch Cap Padaran Mũi Dinh tại xã Phước Dinh, Dự án du lịch tại khu vực Bãi Đá Trứng và các công trình thương mại dịch vụ trong các khu dân cư tại xã Phước Nam, Phước Dinh, Phước Diêm; xây dựng cửa hàng xăng dầu tại các xã ...

- Diện tích đất thương mại dịch vụ có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Diêm, Phước Dinh và Cà Ná.

f.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 139,47 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 265,44 ha; tăng 125,97 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 136,79 ha; giảm 2,68 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác 0,06 ha; đất công trình năng lượng và chiếu sáng công 2,62 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 128,65 ha; từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây hàng năm 26,79 ha; từ đất trồng cây lâu năm 5,37 ha; từ đất rừng sản xuất 0,05 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản 8,28 ha; từ đất làm muối 59,19 ha; đất ở nông thôn 0,35 ha; đất tín ngưỡng 0,50 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,90 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,21 ha; đất chưa sử dụng 23,83 ha.

- Trong năm 2025 sẽ thực hiện các dự án về Cảng cạn Cà Ná, Khu logistics, các khu vực kêu gọi đầu tư tại xã Phước Nam, Phước Diêm và chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân tại các xã...

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Dinh và Phước Diêm.

f.5. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 525,85 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 576,89 ha; tăng 51,04 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi hiện trạng so với năm 2024: 525,85 ha (giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024).

+ Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 51,04 ha (từ đất trồng cây hàng năm 21,50 ha; đất trồng cây lâu năm 6,32 ha; từ đất rừng phòng hộ 20,52 ha; đất chưa sử dụng 2,70 ha).

Trong năm 2025 trên địa bàn huyện thực hiện các dự án: Khai thác mỏ đá granit làm ốp lát tại khu vực Núi gió, xã Phước Minh; Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Mavieck (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận); Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá Granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 tại xã Phước Dinh...

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có nhiều tại các xã Phước Nam, Phước Dinh, Cà Ná và Phước Minh.

**. Giải trình chỉ tiêu Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong KHSD đất năm 2025 lớn hơn so với diện tích trong Quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu KHSD đất 05 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố:*

Số liệu Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong KHSD đất năm 2025 của huyện Thuận Nam là 576,89 ha (lớn hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 440,89 ha). Nguyên nhân là đất khoáng sản trong năm 2025 chưa chuyển sang đất Thương mại

dịch vụ (để thực hiện các dự án theo quy hoạch dải ven biển phía Nam tỉnh). Khi chủ đầu tư thực hiện khai thác xong khoáng sản, hoàn trả lại mặt bằng và chuyển đổi sang đất Thương mại dịch vụ, chỉ tiêu đất khoáng sản sẽ phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện.

g. Đất sử dụng cho mục đích công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 3.937,51 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4.291,11 ha; tăng 353,60 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3.919,31 ha, giảm 18,20 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 10,59 ha; đất nông nghiệp khác 6,50 ha; đất ở nông thôn 0,94 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,15 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang 371,80 ha. Trong đó: đất trồng lúa 1,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 181,70 ha; đất trồng cây lâu năm 66,11 ha; đất rừng phòng hộ 13,15 ha; đất rừng sản xuất 0,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất làm muối 66,06 ha; đất ở nông thôn 2,96 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,65 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,62 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,24 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 5,49 ha; đất chưa sử dụng 31,49 ha.

g.1. Đất công trình giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 880,71 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 973,95 ha; tăng 93,24 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 868,92 ha; giảm 11,79 ha so với hiện trạng năm 2024. Do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 10,54 ha; đất nông nghiệp khác 0,29 ha; đất ở nông thôn 0,37 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công 0,54 ha;

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 105,03 ha; từ đất trồng lúa 0,87 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 43,39 ha; từ đất trồng cây lâu năm 19,33 ha; từ đất rừng phòng hộ 0,69 ha; từ đất rừng sản xuất 0,08 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản là 0,02 ha; từ đất làm muối 32,69 ha; từ đất chưa sử dụng 6,11 ha; còn lại là từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp chuyển sang.

- Diện tích đất giao thông tăng thêm do thực hiện các tuyến đường quan trọng như: Dự án thành phần 2: Đoạn nối từ Quốc lộ 1 đến Cảng biển tổng hợp Cà Ná thuộc dự án Đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và Cảng biển tổng hợp Cà Ná; Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (nút giao liên thông Thuận Nam tại Km 113+000); Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải; Đường vào thôn Sơn Hải 2...

- Diện tích đất giao thông có nhiều tại các xã Phước Nam, Nhị Hà, Phước

Diêm, Phước Dinh.

g.2. Đất thủy lợi

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.194,13 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.187,15 ha; giảm 6,98 ha so với hiện trạng năm 2024; Do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,05 ha; đất nông nghiệp khác 6,21 ha; đất ở nông thôn 0,57 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,12 ha; đất công trình năng lượng 0,03 ha.

- Trong năm 2025 sẽ thực hiện Giao đất dự án Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu...

- Diện tích đất thủy lợi có nhiều tại các xã Phước Hà, Phước Ninh và Phước Dinh.

*. *Giải trình chỉ tiêu Đất công trình thủy lợi trong KHSD đất năm 2025 lớn hơn so với diện tích trong Quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu KHSD đất 05 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố:*

- Diện tích đất thủy lợi trong thống kê đất đai năm 2023 có 1.193,91 ha do thực hiện điều chỉnh chuyển từ diện tích đất năng lượng sang (*kiểm kê đất đai 2019 và thống kê 2020 xác định diện tích các tấm pin mặt trời trên mặt hồ Sông Biêu và hồ Bầu Ngủ là đất năng lượng*).

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện Thuận Nam đến năm 2025 là 1.151,0ha (*thấp hơn so với hiện trạng năm 2023 là 42,91ha*). Do đó, chỉ tiêu đất thủy lợi của KHSD đất năm 2025 cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là do việc điều chỉnh chỉ tiêu đất năng lượng, chuyển trả lại cho đất thủy lợi.

g.4. Đất Công trình cấp nước, thoát nước

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 12,28 ha; tăng 12,28 ha so với hiện trạng năm 2024 do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước tập trung ở 2 xã Phước Nam và Phước Dinh.

Trong năm 2025 sẽ thực hiện các dự án : Hệ thống mương thoát nước (thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường); Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam; Thực hiện thủ tục đất đai dự án: Tu sửa, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn...

g.5. Đất công trình phòng, chống thiên tai

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 0 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 11,76 ha; tăng 11,76 ha so với hiện trạng năm 2024 do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 4,76 ha; đất trồng cây lâu năm 3,50 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,50 ha.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai tập trung nhiều ở 2 xã Cà Ná và Phước Dinh.

Trong năm 2025 sẽ thực hiện các dự án: Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá Cà Ná; Xây dựng mới kè chắn lũ và kè chắn sóng (Xây dựng kè chắn sóng thôn Vĩnh Trường); Cột thu lôi chống sét: xã Nhị Hà, xã Phước Minh, xã

Phước Diêm; Cột thu lôi chống sét: thôn Tân Bôn, xã Phước Ninh; thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh; thôn 1, xã Nhị Hà; thôn 2, xã Nhị Hà...

g.6. Đất công trình xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 25,61 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 25,61 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm 2025, diện tích đất xử lý chất thải, rác thải không tăng thêm.

g.7. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1.826,38 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.066,73 ha; tăng 240,35 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 1.826,38 ha (giữ nguyên so với năm 2024).

+ Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 240,35 ha; từ đất trồng cây hàng năm 120,27 ha; từ đất trồng cây lâu năm 42,78 ha; từ đất rừng phòng hộ 12,46 ha; đất rừng sản xuất 0,11 ha; từ đất làm muối 32,37 ha; từ đất chưa sử dụng 25,18 ha; còn lại là từ các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

- Trong năm 2025 dự kiến sẽ đưa các dự án điện mặt trời, điện gió trên địa huyện đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương vào thực hiện; dự án LNG Cà Ná; các hệ thống đường dây điện, trạm biến áp, các dự án điện mặt trời, điện gió...

- Diện tích đất năng lượng có nhiều tại các xã Phước Ninh, Phước Minh, Phước Dinh, Nhị Hà...

g.8. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,34 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,34 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích bưu chính viễn thông có ở hầu hết các xã.

g.9. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2,84 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3,29 ha; tăng 0,45 ha so với hiện trạng năm 2024. Do đất lúa chuyển sang.

- Diện tích đất chợ có tại hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

Trong năm 2025 sẽ thực hiện dự án Chợ Vụ Bôn của xã Phước Ninh.

g.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng và sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 6,50 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 9,00 ha tăng 2,50 ha so với hiện trạng 2024.
- + Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2024: 6,50 ha (giữ nguyên hiện trạng).

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 2,50 ha (từ đất trồng cây hàng năm 1,00 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; từ đất làm muối 1,00 ha)

- Trong năm 2025 sẽ thực hiện đất khu công viên trong các dự án diêm dân cư, dự án khu đô thị...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng và sinh hoạt cộng đồng có nhiều ở xã Phước Nam và Phước Hà, Phước Dinh và Cà Ná.

h. Đất tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 14,04 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 14,04 ha; không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích đất Tôn giáo có nhiều tại các xã Phước Dinh và Cà Ná.

- Trong năm thực hiện cấp quyền sử dụng đất cho dự án cơ sở tôn giáo tại xã Phước Ninh.

i. Đất tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 1,69 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,19 ha; giảm 0,50 ha so với hiện trạng năm 2024. Do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có nhiều tại các xã Phước Dinh và Phước Diêm và Cà Ná.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 175,33 ha

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 193,58 ha; tăng 18,25 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích không thay đổi so với hiện trạng: 177,19 ha giảm 2,14 ha do chuyển nội bộ trong đất phi nông nghiệp cụ thể là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,90 ha; đất công trình năng lượng và thấp sáng công 0,24 ha.

- Diện tích từ mục đích khác chuyển sang: 20,39 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 13,39 ha; đất rừng phòng hộ 2,72 ha; đất chưa sử dụng 4,28 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang có nhiều tại các xã Phước Hà, Phước Nam, Phước Dinh và Phước Diêm...

Trong năm 2025 sẽ thực hiện công trình: Nghĩa trang xã Phước Minh, Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam và nghĩa trang Eo Ngựa, xã Phước Diêm.

**. Giải trình chỉ tiêu Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt trong KHSD đất năm 2025 lớn hơn so với diện tích trong Quyết định 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu KHSD đất 05 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố:*

Số liệu Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt trong KHSD đất năm 2025 của huyện Thuận Nam là 193,58 ha (lớn hơn so với chỉ tiêu phân bổ là 29,58 ha). Nguyên nhân là Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt trong năm 2025 chưa chuyển sang đất Khu công

ng nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (để thực hiện các dự án theo quy hoạch Khu công nghiệp Cà Ná, Quy hoạch đô thị Cà Ná-Phước Diêm). Khi thực hiện các dự án về công nghiệp và sản xuất phi nông nghiệp thì chỉ tiêu đất Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt sẽ phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện.

1. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 361,04 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 354,63 ha; giảm 6,41 ha so với năm 2024.
+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 354,34 ha; giảm 6,70 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,21 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 5,49 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 0,269ha từ đất làm muối chuyển sang 0,29 ha.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có nhiều tại xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Dinh.

1.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 25,39 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 25,68 ha; tăng 0,29 ha so với năm 2024 từ đất làm muối, do thực hiện dự án Khu đô thị đầm Cà Ná.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có nhiều tại xã Phước Diêm, Phước Dinh.

1.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 335,65 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 328,95 ha; giảm 6,70 ha so với năm 2024.
+ Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 328,95 ha; giảm 6,70 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,21 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 5,49 ha.

+ Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 0 ha.

- Diện tích Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có nhiều tại xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Dinh.

3.5.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: 2.628,56 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.358,68 ha; giảm 269,88 ha so với hiện trạng năm 2024; do chuyển sang đất nông nghiệp (170,80 ha) và đất phi nông nghiệp (99,08 ha).

- Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều tại các xã Phước Hà, Phước Dinh, Nhị Hà, Phước Nam.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử

dụng vào các mục đích Nông nghiệp (đất nông nghiệp khác) và Phi nông nghiệp (đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất làm vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng...), cụ thể như sau:

Biểu 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	170,80
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	102,18
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	99,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,11
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	63,11
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,37
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,21
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,83
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,70
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31,29
-	Đất công trình giao thông	DGT	6,11
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25,18
2.5	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,28

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 18/CH.

3.7. Diện tích cần thu hồi đất trong năm 2025

- Tổng diện tích phải thu hồi đất trong năm 2025 là 1.008,78 ha; trong đó đất nông nghiệp là 990,50 ha; đất phi nông nghiệp là 18,28 ha

- Các công trình, dự án lớn tiêu biểu cần thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện Thuận Nam là: Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 1; Cụm công nghiệp Hiếu Thiện; Cụm công nghiệp Phước Minh 1, cụm công nghiệp Phước Minh 2; Cụm công nghiệp chế biến thủy sản; Dự án LNG Cà Ná; Khu dân cư tại các xã Phước Nam; Phước Dinh, và đô thị mới Cà Ná và các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió...

Biểu 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	990,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,45
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	682,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,35
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8,99
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,58
1.7	Đất làm muối	LMU	130,75
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,94
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,79
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,65
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,62
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,62
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,58
	Đất công trình giao thông	DGT	0,96
	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,62
2.6	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ	NTD	2,14
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,70
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,70

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 19/CH.

3.8. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025

Biểu 16: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.147,23
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	759,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	131,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	91,39
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,24
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,36
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	136,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất	LUA/NNP	22,50

2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	39,69
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	303,50
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	2,55
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,94

*. Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 20/CH.

- Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2025 sẽ chuyển 1.147,23 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp gồm:

+ Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 22,50ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 39,69ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 303,50ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai: 2,55 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,94ha.

3.9. Danh mục công trình, dự án trong năm 2025

(Chi tiết xem tại biểu số 10/CH sau báo cáo thuyết minh)

3.10. Dự kiến thu, chi đất đai trong năm 2025

a. Cơ sở tính toán

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị Quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 14/2020/QĐ- UBND ngày 19/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 59/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 103/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 và Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Nam.

- Căn cứ bảng giá giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong năm 2025.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025

- Tổng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, thu phí lập hồ sơ địa chính: 387,520 tỷ đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,..: 360,763 tỷ đồng.

- Cân đối: 26,757 tỷ đồng.

Năm 2025 nguồn thu từ đất chủ yếu từ việc cho nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm sang đất ở tại nông thôn; thu từ lập hồ sơ địa chính và dịch vụ đất đai, thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Diện tích đất thu hồi lớn; kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư lớn chủ yếu là để thực hiện dự án xây dựng các dự án như Khu du lịch Cap Padaran Mũi Dinh; Dự án khu dân cư các xã Phước Nam, Phước Diêm và Phước Dinh; Khu công nghiệp Cà Ná, Các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió...

Việc chi trả đền bù cho người dân về đất, hoa màu, tài sản trên đất sẽ do các doanh nghiệp, chủ đầu tư các dự án thực hiện và sẽ được khấu trừ vào tiền sử dụng đất khi thực hiện dự án, ước số tiền để đền bù chi trả người dân là 261,791 tỷ đồng; số tiền còn lại để phục vụ cho việc di dời hạ tầng kỹ thuật khi thực hiện các công trình, dự án.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp để phòng tránh việc gây ra ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp-TTCN.

- Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ngày 17/11/2020 và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và xảy ra thường xuyên như hiện nay (nắng nóng kéo dài, mưa lũ bất thường), thì việc thay đổi tập quán canh tác và đổi mới các loại cây trồng là yêu cầu cấp thiết. Đối với tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng, việc giảm diện tích trồng lúa để hạn chế sử dụng nhiều nước cho trồng trọt, chuyển đổi sang các cây trồng chịu hạn là hướng đi đúng đắn, phù hợp cả về sử dụng đất và hiệu quả kinh tế. Các cây trồng được khuyến khích chuyển đổi như lạc (đậu), đậu xanh, đậu đen, măng tây...

- Hình thành các trang trại, nông trại kết hợp giữa sản xuất điện và trồng trọt cũng là một hướng đi mới để tận dụng điều kiện tự nhiên về khí hậu và tiết kiệm được nguồn lực về đất đai. Việc xây dựng các trang trại tổng hợp, ở trên cao là các tấm pin năng lượng mặt trời, ở dưới là cây trồng ngăn ngày và chuồng trại chăn nuôi sẽ tạo ra mô hình khép kín và bổ trợ lẫn nhau, đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Khuyến khích các nhà đầu tư đất để thực hiện các khu thương mại, dịch vụ trung tâm hành chính huyện và các khu vực khác dọc theo tuyến Quốc lộ 1 đã nằm trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Hiện nay, đa số các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư đã được thực hiện từ khá lâu (năm 2011-2013), do đó việc điều chỉnh quy hoạch để phù hợp theo định hướng phát triển của tỉnh, huyện là rất cần thiết. Tuy nhiên nguồn kinh phí của huyện lại có hạn, vì vậy cần có sự tài trợ, xã hội hóa của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy hoạch, có như vậy việc thu hút nguồn lực vào đầu tư xây dựng trong các năm tới nhanh và hiệu quả hơn.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư hoàn thiện trình phê duyệt dự án đảm bảo đúng thời gian quy định; huy động mọi nguồn lực để đầu tư thực hiện công trình, dự án có trong Nghị quyết HĐND tỉnh năm 2025.

- Ưu tiên bố trí vốn, kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm, thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục, đảm bảo tiến độ trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện các bước tiếp theo để tiến hành các thủ tục về đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Các tổ chức có các công trình, dự án triển khai trên địa bàn huyện cần sớm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tiến hành thu hồi đất và thực hiện dự án sau khi thu hồi đất.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ngành, chủ dự án có công trình, dự án trên địa bàn huyện với chính quyền địa phương và phòng Tài nguyên và Môi trường để xác định nhu cầu sử dụng đất hàng năm cho đầy đủ, chính xác trên cơ sở nguồn vốn đầu tư hàng năm.

- Để khắc phục hạn chế trong công tác lập KHSD đất hàng năm cấp huyện và nâng cao tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án cần có những giải pháp cụ thể như sau:

+ Việc lập KHSD đất cấp huyện cần tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai. Theo đó, yêu cầu những dự án trong KHSD đất phải được ghi vốn trong năm kế hoạch hoặc có văn bản chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc xác lập được cụ thể nguồn vốn thực hiện đối với dự án vốn trong ngân sách và xác định cụ thể nhà đầu tư thực hiện dự án vốn ngoài ngân sách sẽ giúp nâng cao tỷ lệ công trình, dự án thực hiện trong năm và làm giảm số lượng công trình, dự án đăng ký trong năm kế hoạch.

+ Các Sở, Ngành liên quan đến việc cấp chủ trương đầu tư thực hiện dự án, cần đẩy nhanh tiến độ, thời gian thẩm định hồ sơ và sớm trình UBND tỉnh ban hành quyết định, để nhà đầu tư tiến hành các bước tiếp theo quy định pháp luật.

+ Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, do đó để đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh và QHSD đất cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường cần tham mưu UBND tỉnh cho chủ trương đề cấp huyện tiến hành sẽ rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đồng bộ, thống nhất các loại quy hoạch ngành để thuận lợi cho công tác quản lý Quy hoạch của các Sở, Ngành; thuận lợi cho nhà đầu tư, người sử dụng đất khi thực hiện dự án đầu tư hoặc xác định nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

+ Một giải pháp khác nhằm khắc phục hạn chế là thực hiện tốt việc xác định giá đất cụ thể để tiến hành thu hồi đất khi thực hiện dự án. Khi xác định giá đất cụ thể nhanh và giá đất đền bù phù hợp với giá thị trường sẽ rút ngắn thời gian thực hiện đền bù, thu hồi, tái định cư... từ đó đẩy nhanh tiến độ thực hiện của dự án trong năm kế hoạch, nâng cao tỷ lệ thực hiện dự án.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt và đề xuất UBND huyện giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện KHSD đất năm 2025 và các năm tiếp theo.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện KHSD đất trên địa bàn huyện hàng quý để báo cáo UBND, HĐND huyện về kết quả thực hiện KHSD đất.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Thực hiện trồng rừng bổ sung diện tích đất rừng chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và có biện pháp thu hồi lớp đất mặt (tầng đất canh tác) các thửa ruộng trồng lúa khi chuyển sang đất phi nông nghiệp; dùng để cải tạo các vùng đất canh tác nông nghiệp khác có tầng đất mỏng, chất lượng kém.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện và tỉnh Ninh Thuận, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết đại hội huyện Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận nói chung và huyện Thuận Nam nói riêng.

Về kết quả thực hiện công trình, dự án trong năm 2024 đạt chưa cao; thực hiện được 23/140 công trình dự án; đạt tỷ lệ 16,43%. Nguyên nhân thực hiện công trình dự án thấp chủ yếu là do thiếu vốn thực hiện và công tác thu hồi giải phóng mặt bằng còn chậm.

Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025. Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất nông nghiệp gồm: đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; xác định các loại đất phi nông nghiệp gồm: đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất bãi thải xử lý chất thải, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn,...; xác định quỹ đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn ở các xã. Thực hiện tốt công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội UBND huyện Thuận Nam đã đề ra.

II. KIẾN NGHỊ

- UBND huyện đề nghị các Sở, ngành và các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đã đăng ký công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sớm triển khai thực hiện như: Cụm công nghiệp Phước Minh 1, 2, 3; cụm công nghiệp Hiếu Thiện, dự án LNG Cà Ná, các dự án khu dân cư các xã Phước Nam, Phước Dinh và đô thị mới đầm Cà Ná... để đảm bảo tính khả thi của phương án Kế hoạch sử dụng đất 2025 và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy hàng năm các Sở, Ngành, các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình cá nhân... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện kèm theo bản vẽ vị trí, quy mô dự án để việc lập kế hoạch sử dụng đất được đầy đủ, chính xác. Để việc cập nhật công trình, dự án chính xác, đề nghị các chủ đầu tư khi thực hiện dự án cần liên hệ với UBND huyện, phòng Tài nguyên và môi trường và cung cấp đầy đủ bản vẽ ranh giới của dự án (bản giấy và bản số hoá). Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án thời gian thường kéo dài, có trường hợp xảy ra việc điều chỉnh bản vẽ thiết kế và ranh giới dự án, do đó việc cung cấp bản vẽ để cập nhật vào Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là rất quan trọng.

- Đối với việc đăng ký chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân, hiện nay công tác cập nhật biên động các thửa đất sau khi hợp thửa, tách thửa còn hạn

chế. Đơn vị tư vấn khi rà soát danh sách các xã đăng ký chuyển mục đích gặp nhiều khó khăn do không có dữ liệu địa chính mới cập nhật. Vì vậy, đề nghị chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Thuận Nam thường xuyên cập nhật biến động thửa đất lên bản đồ địa chính để thuận tiện cho tác kiểm tra, rà soát và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Đề nghị các chủ đầu tư các công trình, dự án chủ động hoàn thiện các thủ tục đất đai theo quy định của pháp luật; nhằm đưa dự án vào sử dụng và nâng cao tỷ lệ thực hiện công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Phụ lục IV

**Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)**

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm 2023-2024 huyện Thuận Nam
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thuận Nam
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Thuận Nam
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Thuận Nam
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Nam
9	Biểu số 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Thuận Nam

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN NAM

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		56.620,05	17.890,26	3.635,27	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.102,33	1.289,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.385,33	16.542,47	2.614,09	1.744,30	3.992,56	10.840,96	6.156,81	4.663,11	831,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,23	319,95	454,55	713,08	804,55	0,10			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.286,46	319,95	452,11	713,08	801,22	0,10			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,77		2,44		3,33				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.307,90	1.265,03	1.423,64	959,44	1.223,34	1.415,54	1.370,79	527,61	122,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	932,20	43,84	242,78	40,19	181,05	78,16	255,21	77,41	13,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.278,21	14.368,98	471,48		828,18	6.518,26	2.965,21	3.547,50	578,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89	544,67	16,44		576,54	2.283,24			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>335,60</i>			<i>278,16</i>	<i>93,86</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58		5,09	2,86	4,23	487,96	8,03	67,00	30,41
1.7	Đất làm muối	LMU	2.107,56			25,24			1.554,94	442,29	85,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76		0,11	3,49	374,67	57,70	2,63	1,30	0,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.606,16	927,91	937,78	875,31	539,74	1.319,11	1.373,02	333,83	299,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	628,53	48,28	137,72	53,02	74,48	57,26	65,56	119,30	72,91
2.2	Đất xây dựng trụ sở văn phòng	TSC	15,29	2,02	7,65	0,32	1,57	0,47	1,53	0,54	1,19
2.3	Đất quốc phòng	CQP	21,34					11,43	6,63	2,24	1,04
2.4	Đất an ninh	CAN	4,24		3,80		0,18	0,26			
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,77	4,32	13,97	4,88	7,01	20,51	11,15	4,36	4,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,89	0,19	5,57	0,10		16,29		0,21	1,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	0,25	2,40	0,19	0,19	0,12	0,11	0,17	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07	2,34	3,76	2,32	2,54	2,71	5,02	1,76	2,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	1,24	1,82	2,27	2,71	1,01	6,02	1,57	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	0,30	0,42		1,57	0,38		0,65	0,16
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.376,38	3,63	396,41	92,10	3,62	617,65	106,94	30,99	125,04
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28		311,64				53,64		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98			74,98					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	270,80		11,42	4,24	0,26	212,32	3,71	27,74	11,11
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,47	3,63	24,77	12,88	0,06	59,64	13,62	3,25	21,62
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	525,85		48,58		3,30	345,69	35,97		92,31
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công công	CCC	3.937,51	759,45	270,16	709,29	325,89	493,19	1.170,72	140,96	67,85
-	Đất công trình giao thông	DGT	880,71	59,63	155,88	95,22	142,90	141,28	96,38	125,55	63,87
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.194,13	637,28	82,33	125,28	70,77	195,98	67,01	15,10	0,38
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61		25,02						0,59
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.826,38	62,28	3,06	487,87	110,33	155,43	1.006,23	0,13	1,05
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,02	0,20		0,07	0,10	0,07	0,05	0,83
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84	0,03	0,61	0,19	0,78	0,09	0,36	0,07	0,71
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,50	0,21	3,06	0,73	1,04	0,31	0,67	0,06	0,42
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04		1,55	0,08	0,74	4,92		0,06	6,69
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69					0,64		0,87	0,18
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,33	16,30	69,01	15,62	14,44	25,34	1,44	27,06	6,12
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04	93,91	37,51		111,81	87,44	9,05	7,45	13,87
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	<i>25,39</i>					<i>25,39</i>			
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>335,65</i>	<i>93,91</i>	<i>37,51</i>		<i>111,81</i>	<i>62,05</i>	<i>9,05</i>	<i>7,45</i>	<i>13,87</i>
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56	419,88	83,40	59,20	577,14	987,07	237,04	105,39	159,44
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	806,82	8,48	39,88	13,52	100,21	567,94	30,32	38,98	7,49
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.545,81	411,40	43,52	45,68	357,42	419,13	188,31	66,41	13,94
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	275,93				119,51		18,41		138,01

BIÊN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2023-2024) CỦA HUYỆN THUẬN NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		56.620,05	56.620,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.453,51	47.385,33	-68,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,29	2.292,23	-0,06
1.1.1	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.286,52	2.286,46	-0,06
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK		5,77	5,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.338,56	8.307,90	-30,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	951,62	932,20	-19,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.293,90	29.278,21	-15,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89	3.420,89	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	707,62	707,62	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	605,58	
1.7	Đất làm muối	LMU	2.109,91	2.107,56	-2,35
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76	440,76	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.537,98	6.606,16	68,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,72	628,53	3,81
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	15,29	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	19,34	21,34	2,00
2.4	Đất an ninh	CAN	3,93	4,24	0,31
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,69	70,77	4,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,81	23,89	4,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	3,69	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07	23,07	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	16,64	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	3,48	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.325,17	1.376,38	51,21
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	365,28	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	74,98	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	260,06	270,80	10,74
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,52	139,47	5,95
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,33	525,85	34,52
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.930,74	3.937,51	6,77
-	Đất công trình giao thông	DGT	881,15	880,71	-0,44
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.193,91	1.194,13	0,22
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61	25,61	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.819,39	1.826,38	6,99
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	1,34	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84	2,84	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,50	6,50	
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04	14,04	
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,69	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,33	175,33	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04	361,04	
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	25,39	25,39	
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	335,65	335,65	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56	2.628,56	
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	806,82	806,82	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.545,81	1.545,81	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	275,93	275,93	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THUẬN NAM

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích chưa thực hiện trong năm kế hoạch (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.453,51	46.704,44	47.385,33	-68,18	9,10	680,89		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,29	2.247,58	2.292,23	-0,06	0,13	44,65		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.286,52	2.241,83	2.286,46	-0,06	0,13	44,63		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		5,75	5,77	5,77	100,35	0,02		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.338,56	7.652,34	8.307,90	-30,66	4,47	655,56		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	951,62	814,83	932,20	-19,42	14,20	117,37		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.293,90	29.165,25	29.278,21	-15,69	12,20	112,96		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89	3.377,79	3.420,89			43,10		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	707,62	707,62	707,62		#DIV/0!			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58	590,33	605,58			15,25		
1.7	Đất làm muối	LMU	2.109,91	1.992,10	2.107,56	-2,35	1,99	115,46		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76	864,22	440,76			-423,46	423,46	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.537,98	7.609,45	6.606,16	68,18	6,36	-1.003,29		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,72	661,81	628,53	3,81	10,27	-33,28	8,70	24,58
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	15,28	15,29			0,01		
2.3	Đất quốc phòng	CQP	19,34	26,90	21,34	2,00	26,46	-5,56	0,26	
2.4	Đất an ninh	CAN	3,93	5,22	4,24	0,31	24,03	-0,98	1,10	
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,69	77,14	70,77	4,08	39,04	-6,37		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,81	24,11	23,89	4,08	94,88	-0,22		0,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	3,65	3,69			0,04		0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07	26,20	23,07			-3,13	3,13	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	20,35	16,64			-3,71		3,71
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48	2,83	3,48			0,65		0,65
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.325,17	1.829,38	1.376,38	51,21	10,16	-453,00		
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28	465,28	365,28			-100,00	100,00	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98	192,68	74,98			-117,70	117,70	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	260,06	382,90	270,80	10,74	8,74	-112,10	60,10	52,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,52	231,54	139,47	5,95	6,07	-92,07	91,96	0,11
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,33	556,98	525,85	34,52	52,58	-31,13	8,53	22,60
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.930,74	4.443,48	3.937,51	6,77	1,32	-505,97		
-	Đất công trình giao thông	DGT	881,15	1.045,87	880,71	-0,44	-0,27	-165,16	124,75	40,41
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.193,91	1.202,80	1.194,13	0,22	2,47	-8,67		8,67
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61	25,85	25,61			-0,24		0,24
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.819,39	2.153,52	1.826,38	6,99	2,09	-327,14	327,14	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	1,40	1,34			-0,06		0,06
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84	3,29	2,84			-0,45	0,45	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,50	10,75	6,50			-4,25	2,50	1,75
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04	14,04	14,04					
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69	1,69	1,69					
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,33	177,49	175,33			-2,16	2,16	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04	357,02	361,04			4,02		
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	25,39	26,86	25,39			-1,47	0,29	1,18
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	335,65	330,16	335,65			5,49		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56	2.306,16	2.628,56			322,40		
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	806,82	698,22	806,82			108,60		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.545,81	1.392,57	1.545,81			153,24		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	275,93	215,37	275,93			60,56		

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		56.620,05	17.890,26	3.635,27	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.102,33	1.289,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.426,05	16.521,71	2.559,61	1.709,51	4.150,75	10.738,79	5.834,31	4.091,62	819,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.258,67	318,16	451,81	708,63	779,97	0,10			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.252,90	318,16	449,37	708,63	776,64	0,10			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,77		2,44		3,33				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.365,60	1.251,62	1.387,24	929,95	1.035,53	1.355,47	1.167,83	119,37	118,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	803,59	38,97	232,49	35,49	181,78	64,90	174,86	67,50	7,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.186,82	14.368,29	466,48		828,18	6.475,82	2.956,66	3.512,79	578,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.380,96	544,67	16,39		545,82	2.274,08			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>	<i>335,60</i>			<i>278,16</i>	<i>93,86</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	589,16		5,09	2,86	4,17	485,94	8,03	52,75	30,32
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	303,50			3,50	300,00				
1.8	Đất làm muối	LMU	1.971,23			25,24			1.524,30	337,91	83,78
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	566,52		0,11	3,84	475,30	82,48	2,63	1,30	0,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.835,32	948,67	998,26	913,95	532,77	1.479,89	1.716,77	934,20	310,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	678,00	54,28	145,18	59,02	80,46	62,27	70,50	129,42	76,87
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,28	2,02	7,65	0,31	1,57	0,47	1,53	0,54	1,19
2.3	Đất quốc phòng	CQP	23,60					11,43	8,63	2,50	1,04
2.4	Đất an ninh	CAN	5,34	0,18	3,93	0,20	0,18	0,26	0,20	0,21	0,18
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,56	4,32	13,97	4,88	7,01	21,51	11,01	6,29	4,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,89	0,19	5,57	0,10		16,29		0,21	1,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69	0,25	2,40	0,19	0,19	0,12	0,11	0,17	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,51	2,34	3,76	2,32	2,54	3,71	4,88	4,34	2,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64	1,24	1,82	2,27	2,71	1,01	6,02	1,57	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,83	0,30	0,42		1,57	0,38			0,16
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.184,99	5,93	414,00	99,80	3,56	749,12	261,25	525,79	125,54
-	Đất khu công nghiệp	SKK	743,28		311,64				53,64	378,00	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	217,32			74,98			142,34		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	382,06	2,30	17,96	7,24	0,26	296,34	4,51	42,04	11,41
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	265,44	3,63	30,82	17,58		68,05	17,79	105,75	21,82
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	576,89		53,58		3,30	384,73	42,97		92,31
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.291,11	768,93	302,51	734,04	309,66	516,49	1.348,86	232,56	78,06
-	Đất công trình giao thông	DGT	973,95	67,61	178,05	95,22	132,89	154,51	113,09	167,89	64,69
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.187,15	637,28	82,23	125,28	64,51	195,98	66,96	14,53	0,38
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,28		10,28			2,00			
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,76			0,01	0,04	4,21			7,50
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61		25,02						0,59
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.066,73	62,28	3,06	512,16	110,33	159,29	1.167,71	48,96	2,94
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,02	0,20		0,07	0,10	0,07	0,05	0,83
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,29	0,03	0,61	0,64	0,78	0,09	0,36	0,07	0,71
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,00	1,71	3,06	0,73	1,04	0,31	0,67	1,06	0,42
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04		1,55	0,08	0,74	4,92		0,06	6,69
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,19					0,64		0,37	0,18
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	193,58	19,10	71,96	15,62	17,78	25,34	5,74	31,92	6,12
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	354,63	93,91	37,51		111,81	87,44	9,05	4,54	10,37
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	<i>25,68</i>					<i>25,39</i>		<i>0,29</i>	
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>328,95</i>	<i>93,91</i>	<i>37,51</i>		<i>111,81</i>	<i>62,05</i>	<i>9,05</i>	<i>4,25</i>	<i>10,37</i>
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.358,68	419,88	77,40	55,35	425,92	928,46	215,79	76,51	159,37
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bãi chưa sử dụng	BCS	751,29	8,48	39,88	13,52	100,21	521,03	29,95	30,80	7,42
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.387,28	411,40	37,52	41,83	262,02	407,43	167,43	45,71	13,94
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	220,11				63,69		18,41		138,01

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THUẬN NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	990,50	14,96	37,04	24,94	4,18	39,24	312,53	550,83	6,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,45	0,79	0,13	0,45	0,08				
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,45	0,79	0,13	0,45	0,08				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	682,91	10,96	29,34	24,49	3,45	13,85	195,16	404,24	1,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,47	2,52	7,57		0,57	9,06	78,18	6,61	3,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,35	0,69				7,40	8,55	32,71	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8,99				0,08	8,91			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,58					0,02		8,47	0,09
1.7	Đất làm muối	LMU	130,75						30,64	98,80	1,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,28		0,49	0,01	0,02	0,69	0,73	12,78	3,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,94		0,49		0,02	0,69	0,06	2,64	0,04
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01			0,01					
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,79						0,14	0,65	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14						0,14		
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,65							0,65	
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,62							2,62	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,62							2,62	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,58						0,53	1,03	0,02
	Đất công trình giao thông	DGT	0,96						0,48	0,46	0,02
	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,62						0,05	0,57	
2.6	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50							0,50	
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,14							2,14	
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,70							3,20	3,50
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,70							3,20	3,50

Biểu số 24/CH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024							
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56.620,05							
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.385,33	46.238,10						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,23		2.258,67					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.286,46			2.252,90			1,20	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,77				5,77			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.307,90					7.363,20	2,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	932,20						800,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.278,21							29.186,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.420,89							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>707,62</i>							
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST</i>	<i>2.713,27</i>					2,40		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,58							
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.8	Đất làm muối	LMU	2.107,56							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,76							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.606,16							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	628,53							
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29							
2.3	Đất quốc phòng	CQP	21,34							
2.4	Đất an ninh	CAN	4,24							
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,77							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,89							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,69							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,07							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,64							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,48							
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.376,38							
-	Đất khu công nghiệp	SKK	365,28							
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,98							
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	270,80							
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,47							
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	525,85							
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.937,51							
-	Đất công trình giao thông	DGT	880,71							
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.194,13							
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,61							
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.826,38							
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34							
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84							
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,50							
2.8	Đất tôn giáo	TON	14,04							
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,69							
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	175,33							
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,04							
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	<i>25,39</i>							
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>335,65</i>							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.628,56							
	Trong đó									
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	806,82							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.545,81							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	275,93							
	Cộng tăng			187,95				2,40	3,30	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			46.426,05	2.258,67	2.252,90	5,77	7.365,60	803,59	29.186,82

Đơn vị tính: ha

MNC	SON	CSD		BCS	DCS	NCS	Cộng giảm	Biến động tăng/giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
									56.620,05
							1.147,23	-959,28	46.426,05
							33,56	-33,56	2.258,67
							33,56	-33,56	2.252,90
									5,77
							944,70	-942,30	7.365,60
							131,91	-128,61	803,59
							91,39	-91,39	29.186,82
							39,93	-39,93	3.380,96
									707,62
							39,93	-39,93	2.673,34
							16,42	-16,42	589,16
									303,50
0,29							136,33	-136,33	1.971,23
									125,76
							17,15	1.229,16	7.835,32
							4,19	49,47	678,00
							0,01	-0,01	15,28
									2,26
									1,10
							0,79	2,79	73,56
									23,89
									3,69
							0,14	3,44	26,51
									16,64
							0,65	-0,65	2,83
							2,68	808,61	2.184,99
									378,00
									743,28
									142,34
									217,32
									111,26
							2,68	125,97	382,06
									265,44
									51,04
							18,20	353,60	576,89
							11,79	93,24	4.291,11
							6,98	-6,98	973,95
									1.187,15
									12,28
									12,28
									11,76
									11,76
									25,61
									240,35
									2.066,73
									1,34
									0,45
									3,29
									2,50
									9,00
									14,04
							0,50	-0,50	1,19
							2,14	18,25	193,58
							6,70	-6,41	354,63
25,39								0,29	25,68
	328,95						6,70	-6,70	328,95
		2.358,68					269,88	-269,88	2.358,68
				751,29			55,53	-55,53	751,29
					1.387,28		158,53	-158,53	1.387,28
						220,11	55,82	-55,82	220,11
0,29							X	X	X
25,68	328,95	2.358,68		751,29	1.387,28	220,11	X	X	X

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN THUẬN NAM

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch											
1	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá Cà Ná	7,50	7,50		7,50					7,50	Xã Cà Ná	Tờ bản đồ số 22,23,27,28; nhiều thửa
2	Dự án thành phần 2: Đoạn nối từ Quốc lộ 1 đến Cảng biển tổng hợp Cà Ná thuộc dự án Đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và Cảng biển tổng hợp Cà Ná	56,50	56,50		56,50					56,50	Xã Phước Minh, xã Phước Diêm	Công trình dạng tuyến
3	Cột thu lôi chống sét: xã Nhị Hà, xã Phước Minh, xã Phước Diêm	0,03	0,03		0,03					0,03	Nhị Hà, Phước Minh, Phước Diêm	Công trình dạng tuyến
4	Xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lồi đi tự mở trên địa bàn huyện Thuận Nam	3,34	3,34		3,34					3,34	Huyện Thuận Nam	Tờ bản đồ số 17,22,26, nhiều thửa
5	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quốc phòng cũ (701), xã Phước Dinh)	1,50	1,50		1,50					1,50	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 19,20,27,67; nhiều thửa
6	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh)	7,73	7,73		7,73					7,73	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 19,27,34; nhiều thửa
7	Giao đất Đường nối từ cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ 1 và Cảng tổng hợp Cà Ná	61,36	61,36		61,36	10,02			0,08	51,26	Xã Nhị Hà, Phước Hà, Phước Minh, Phước Ninh	Tờ bản đồ số 33,46,45,14,15,22,23,31; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II	Các công trình dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất Đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất Đai											
II.1	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024											
a	Công trình về Quốc phòng, An ninh											
8	Trụ sở công an xã Cà Ná	0,18	0,18		0,18					0,18	Xã Cà Ná	Tờ bản đồ số 22; thửa 33,41
9	Trụ sở công an xã Phước Diêm	0,21	0,21		0,21					0,21	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 32; thửa 51 và 1 phần chưa đo địa chính
10	Trụ sở công an xã Phước Hà	0,18	0,18		0,18					0,18	Xã Phước Hà	Tờ bản đồ số 5 phần chưa đo địa chính
11	Trụ sở công an xã Phước Nam	0,13	0,13		0,132	0,132					Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 8; thửa 168,169
12	Trụ sở công an xã Phước Ninh	0,20	0,20		0,20					0,20	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 24 giáp thửa 773
13	Trụ sở công an xã Phước Minh	0,20	0,20		0,20					0,20	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 16; thửa 204,221,222
14	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Cà Ná	0,26	0,26		0,26			0,05		0,21	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 34 giáp thửa 13
b	Xây dựng công trình giao thông											
15	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (nút giao liên thông Thuận Nam tại Km 113+000)	2,88	2,88		2,88					2,88	Xã Phước Hà, Nhị Hà	Thửa 130,150,164,173,178 tờ 14 Xã Nhị Hà; Thửa 478,482,484,485,486,490,491 tờ số 7 xã Phước Hà
16	Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải	11,00	11,00		11,00					11,00	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 18,27,18; nhiều thửa
17	Đường vào thôn Sơn Hải 2	4,00	4,00		4,00					4,00	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 52; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
18	Tuyến đường nối Trung tâm hành chính huyện đến Khu công nghiệp Cà Ná	22,00	22,00		22,00					22,00	xã Phước Nam, Phước Minh	Tờ bản đồ số 51,61,18,25,32,39; nhiều thửa
19	Dự án Cảng biển tổng hợp Cà Ná (giai đoạn 2)	49,62	49,62		49,62					49,62	Xã Phước Diêm	Khu vực chưa đo giải thửa
c	Công trình phòng, chống thiên tai											
20	Xây dựng mới kè chắn lũ và kè chắn sóng (Xây dựng kè chắn sóng thôn Vĩnh Trường)	4,20	4,20		4,20					4,20	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 27; thửa 10,23
21	Cột thu lôi chống sét: thôn Tân Bôn, xã Phước Ninh; thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh; thôn 1, xã Nhị Hà; thôn 2, xã Nhị Hà	0,01	0,01		0,01					0,01	Xã Phước Ninh, Phước Dinh, Nhị Hà	Công trình dạng tuyến
d	Xây dựng công trình cấp thoát nước											
22	Hệ thống mương thoát nước (thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường)	2,00	2,00		2,00					2,00	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 5,6; thửa 10,14,12,24,25
23	Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam	15,00	15,00		15,00					15,00	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 17,19,27,29,40; nhiều thửa
e	Xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng											
24	Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná	37,90	37,90		37,90			9,99		27,91	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 33,34; nhiều thửa
25	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục: Tuyến đường dây đầu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2; Trạm biến áp; Nhà làm việc)	2,26	2,26		2,26			0,02		2,24	Xã Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà	Khu vực mặt nước hồ Sông Biều
26	Nhà máy Phong điện Power số 1	10,50	10,50		10,50					10,50	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 41,44; nhiều thửa
27	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước TBA 500kV Thuận Nam	2,50	2,50		2,50					2,50	Huyện Thuận Nam	Công trình dạng tuyến
28	Đường dây mạch 2 Ninh Phước -Tuy Phong- Phan Rí	0,63	0,63		0,63			0,09		0,54	Huyện Thuận Nam	Công trình dạng tuyến
29	Nhà máy điện gió Mũi Dinh (bổ sung)	1,40	1,40		1,40					1,40	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 33,40; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
30	Các đường dây điện 22 kV, 110 kV, 220 kV	1,50	1,50		1,50					1,50	huyện Thuận Nam	Công trình dạng tuyến
31	Đường dây 110kV đấu nối, đường dây 22kV cấp điện thi công- tự dùng Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam 19	0,03	0,03		0,03					0,03	xã Phước Minh	Công trình dạng tuyến
32	Tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Hồ Núi 1	0,60	0,60		0,60					0,60	xã Phước Dinh	Công trình dạng tuyến
33	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity-Ninh Thuận	24,00	24,00		24,00					24,00	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 22,23,34,46; nhiều thửa
34	Nhà máy điện gió Bim - giai đoạn 1 (88 MW bao gồm hướng tuyến 220 kV điện gió Bim)	20,00	20,00		20,00	0,10			0,01	19,89	xã Phước Minh, Phước Diêm, Cà Ná	Tờ bản đồ số 3,24,30,31,37,38,42, nhiều thửa
35	Thay dây dẫn đường dây 110 kV 174 Tháp Chàm- Ninh Phước	0,15	0,15		0,15					0,15	xã Phước Nam, Phước Ninh	Công trình dạng tuyến
36	TBA 110kV Thuận Nam và đường dây đấu nối	0,50	0,50		0,50					0,50	huyện Thuận Nam	Công trình dạng tuyến
37	Nhà máy ĐMT Adani Phước Minh 2	60,00	60,00		60,00					60,00	Phước Minh	Tờ bản đồ số 48,58, nhiều thửa
38	Đường dây 500kV nhiệt điện Vân Phong- Nhiệt điện Vĩnh Tân	4,19	4,19		4,19					4,19	Thuận Nam	Công trình dạng tuyến
39	Đường dây 500kV đấu nối TBA 500kV Thuận Nam vào đường dây 500kV nhiệt điện Vân Phong- Nhiệt điện Vĩnh Tân	0,24	0,24		0,24					0,24	Phước Minh	Khu vực chưa đo giải thửa
40	Nhà máy điện mặt trời Phước Ninh (móng trụ và hành lang tuyến)	0,29	0,29		0,29					0,29	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 49; thửa 59,65
f	Xây dựng công trình chợ dân sinh, chợ đầu mối											
41	Chợ Vụ Bồn, xã Phước Ninh	0,45	0,45		0,45	0,45					xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 36; thửa đất số 43, 46, 47, 52 ...
g	Xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo											
42	Xây mới trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường (UBND huyện)	1,00	1,00		1,00					1,00	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 27; thửa 37,38,40,41,42,43,67,68

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
h	Thực hiện dự án Khu công nghiệp, cụm công nghiệp											
43	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Hiếu Thiện	50,00	50,00		50,00					50,00	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 37; nhiều thửa
44	Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung	16,70	16,70		16,70					16,70	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 41; thửa 25,26,27,28,29,30,31,...
45	Cụm CN Phước Minh 1	75,00	75,00		75,00				3,80	71,20	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 24,25; nhiều thửa
46	Cụm CN Phước Minh 2	26,00	26,00		26,00					26,00	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 31,32; nhiều thửa
i	Hoạt động khai thác khoáng sản											
47	Khai thác mỏ đá granit làm ốp lát tại khu vực Núi gió, xã Phước Minh	6,08	6,08		6,08			6,08		0,00	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 35,40 phần chưa đo địa chính
48	Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Maveick (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận)	12,80	12,80		12,80			7,40		5,40	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 9; thửa 13,14,35,36,37,41,44
49	Giao đất Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang (Công ty TNHH Vạn Phú Lộc)	23,95	0,92		0,92					0,92	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 10; thửa 1,2,3,4,5,7,13,14,15
50	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá Granit làm ốp lát khu vực núi Maveick 4 tại xã Phước Dinh	29,28	29,28		29,28			25,30		3,98	Xã Phước Dinh	Khu vực chưa đo giải thửa
j	Đầu tư xây dựng khu đô thị, Dự án Khu dân cư nông thôn											
51	Đầu tư hạ tầng khu dân cư xã Phước Dinh	5,95	5,95		5,95					5,95	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 53; thửa 19
52	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná	64,46	64,46	50,93	13,53					13,53	Xã Phước Diêm, Cà Ná	Tờ bản đồ số 23,28,29; nhiều thửa
53	Khu dân cư Cảng tổng hợp Cà Ná	0,41	0,41		0,41					0,41	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 29; thửa 54
54	Khu dân cư Tân Hà 2, xã Phước Hà	15,50	15,50		15,50	2,60				12,90	Xã Phước Hà	Khu vực chưa đo giải thửa
55	Khu dân cư nông thôn mới Phước Lập Tam Lang	10,00	10,00		10,00					10,00	xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 10; thửa 41,43,44,45,46,52,60,61,62

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
k	Nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt											
56	Nghĩa trang xã Phước Minh	4,30	4,30		4,30					4,30	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 11; thửa 1,2,3,7
l	Nhóm dự án kêu gọi đầu tư hoặc phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư											
57	Kho xăng dầu Cà Ná	5,00	5,00		5,00		0,00			5,00	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 33,34; thửa 87,88,89,90,8,9,10,11,13
58	Dự án Cảng cạn Cà Ná	62,47	62,47		62,47					62,47	Xã Phước Diêm	Tờ bản đồ số 29A; thửa 1,2,35,9,10,11,12,13,14,15,16,17,22,...
II.2	Công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2025											
a	Công trình về Quốc phòng, An ninh											
59	Thao trường bắn Núi Chà Bang (48,20ha)	48,20	2,00		2,00					2,00	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ địa chính số 11 thửa đất 10,11,12 . .
b	Xây dựng công trình giao thông											
60	Đường trung tâm hành chính huyện đến đường ven biển	34,00	34,00		34,00					34,0	xã Phước Nam, Phước Dinh	Công trình dạng tuyến
c	Xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng											
61	Nhà máy điện gió hồ Bầu Ngừ	3,90	3,90		3,90					3,90	Huyện Thuận Nam	Tờ bản đồ địa chính số 33 xã Phước Dinh
62	Nhà máy điện gió 7A giai đoạn 2	7,35	7,35		7,35					7,35	Huyện Thuận Nam	1 phần Tờ bản đồ số 17; 1 phần Tờ bản đồ số 18; nhiều thửa
d	Nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt											
63	Nghĩa trang tập trung xã Nhị Hà	7,00	7,00		7,00					7,00	Xã Nhị Hà	1 phần Tờ bản đồ số 5; 1 phần Tờ bản đồ số 6
64	Nghĩa trang tập trung xã Phước Hà	7,00	7,00		7,00					7,00	Xã Phước Hà	1 phần tờ bản đồ số 30; 1 phần Tờ bản đồ số 31;

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
65	Nghĩa trang tập trung xã Phước Nam	7,00	7,00		7,00					7,00	Xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 21; thửa 106
66	Nghĩa trang Eo Ngựa, xã Phước Diêm	15,71	15,71		5,00					5,00	xã Phước Diêm	1 phần Tờ bản đồ số 15; 1 phần Tờ bản đồ số 19; nhiều thửa
e	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất											
67	Dự án du lịch tại khu vực Bãi Đá Trứng	55,00	55,00		55,00				55,00		Xã Phước Dinh	Khu vực chưa đo giải thửa
68	Thu hồi đất để thực hiện Đấu giá quyền sử dụng đất Khu trung tâm hành chính xã Phước Minh	1,40	1,40		1,40					1,40	Xã Phước Minh	1 phần Tờ bản đồ số 8; nhiều thửa
f	Nhóm dự án kêu gọi đầu tư hoặc phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư											
69	Trung tâm logistics Cà Ná	60,00	60,00		60,00					60,00	Huyện Thuận Nam	1 phần Tờ bản đồ số 23; 1 phần Tờ bản đồ số 24; 1 phần Tờ bản đồ số 28; 1 phần Tờ bản đồ số 29; nhiều thửa
70	Kho xăng dầu Ninh Thuận	5,00	5,00		5,00					5,00	Huyện Thuận Nam	Các thửa 8,9,10,11,12 tờ bản đồ số 34
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch											
III.1	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024											
a	Xây dựng công trình giao thông											
71	Đường gom dân sinh bổ sung của dự án thành phần ĐTXD đoạn Cam Lâm- Vĩnh Hảo	2,15	2,15		2,15					2,15	Các xã	
72	Giao đất Đường bộ cao tốc Bắc-Nam	106,17	106,17		106,17	14,22		32,18		59,77	Xã Phước Hà, xã Nhị Hà	Tờ bản đồ số 1,2,6,7,9,11,41,42,46...; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
73	Giao đất dự án Nâng cấp đường Văn Lâm-Son Hải	1,00	1,00		1,00					1,00	xã Phước Nam, Phước Dinh	Tờ bản đồ số 8,9,10; nhiều thửa
b	Xây dựng công trình thủy lợi											
74	Giao đất dự án Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biều	12,26	12,26		12,26	1,85				10,41	Xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam	Tờ bản đồ số 14,41,42; nhiều thửa
c	Xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng											
75	Hướng tuyến đường dây 110 kV đấu nối Nhà máy ĐMT Bim vào hệ thống điện quốc gia	1,00	1,00		1,00					1,00	xã Phước Minh	Công trình dạng tuyến
76	Tuyến đường ống nối Cảng Cà Ná đến nhà máy hoá chất	18,00	18,00		18,00					18,00	Xã Phước Minh, Cà Ná, Phước Diêm	Tờ bản đồ số 32,38,42,45,13,17,23; nhiều thửa
77	Thực hiện thủ tục đất đai: Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,32	2,32		2,32	0,06		1,07		1,19	Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh	Công trình dạng tuyến
78	Thực hiện thủ tục đất đai: Tuyến đường vào các dự án năng lượng	2,70	2,70		2,70					2,70	Phước Minh	Công trình dạng tuyến
79	Thuê đất Nhà máy điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	9,80	9,80		9,80					9,80	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ địa chính số 26; tờ bản đồ số 33 xã Phước Dinh
80	Thuê đất Nhà máy điện mặt trời BP Solar 1 (tuyến đường dây điện 110kV)	0,13	0,13		0,13	0,09				0,04	Xã Phước Ninh	Công trình dạng tuyến
d	Xây dựng công trình tôn giáo											
81	Thành lập mới Chùa Diệu Âm	0,17	0,17		0,17					0,17	Xã Phước Ninh	Thửa đất 240, 269, 270 tờ bản đồ địa chính số 49
e	Thực hiện dự án Khu công nghiệp, cụm công nghiệp											
82	Hạ tầng Khu Công nghiệp Cà Ná	827,20	378,00		378,00			19,95		358,05	Xã Phước Diêm, Phước Minh	Tờ bản đồ số 13,14,15,17,18,19,23; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
96	Nhà máy Bê tông Phúc Thành An	0,23	0,23		0,23					0,23	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 4; thửa 38,40
97	Nhà máy chế biến đá (Công ty Cổ phần địa chất khoáng sản Việt Nam)	5,68	5,68		5,68					5,68	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 19; thửa 20,38,43
98	Nhà máy chế biến đá (Công ty Trần Trân)	2,50	2,50		2,50					2,50	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 25; thửa 6,15
99	Khu chế xuất của dự án chế biến đá xây dựng Đông Nam núi Chà Bang (công ty An Khánh)	4,84	4,84		4,84					4,84	xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 42,43; nhiều thửa
100	Nhà máy nghiền cát nhân tạo của Công ty TNHH MTV Mỹ Viên	3,50	3,50		3,50					3,50	Xã Phước Ninh	Tờ bản đồ số 33; thửa 260
j	Dự án thực hiện thủ tục đất đai (giao, cho thuê, đấu giá...)											
101	Giao đất Trại nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam	0,18	0,18		0,18					0,18	xã Phước Nam	Tờ bản đồ số 27; thửa 15
102	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu dân cư sạt lở Sơn Hải (03 lô)	0,06	0,06		0,06					0,06	xã Phước Dinh	Khu vực chưa đo giải thửa
103	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Điểm dân cư thôn Sơn Hải 1- 2 (05 lô)	0,18	0,18		0,18					0,18	xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 41; tờ bản đồ số 48 xã Phước Dinh
104	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu tái định cư và Dân cư làm muối Quán Thê 2 (17 lô)	0,33	0,33		0,33					0,33	xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 16; nhiều thửa
105	Cho thuê đất Nông nghiệp vượt hạn mức sử dụng đất	70,00	70,00		70,00					70,00	Các xã	
106	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề tại xã Cà Ná (17 Thửa đất/478 m2)	0,05	0,05		0,05					0,05	Xã Cà Ná	Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Thuận Nam
107	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề tại xã Phước Diêm (24 Thửa đất/529 m2)	0,06	0,06		0,06					0,06	Xã Phước Diêm	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Thuận Nam
108	Giao đất ở trong các khu quy hoạch 1/500	3,00	3,00		3,00					3,00	Các xã	
109	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu trung tâm hành chính xã Phước Minh (15 lô từ lô: B17 đến lô B31)	0,80	0,80		0,80	0,00				0,80	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 16; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
110	Cho thuê đất Cửa hàng xăng dầu kết hợp dịch vụ du lịch (Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Chí)	1,86	0,75		0,75					0,75	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ số 26; thửa số 67
III.2	Công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2025											
a	Xây dựng công trình giao thông											
111	Thực hiện thủ tục đất đai: Dự án thành phần Sửa chữa, cải tạo Đường Quốc lộ 1A đi Phước Hà và đường Từ Thiện đi Vĩnh Trường huyện Thuận Nam	2,98	2,98	2,98							Xã Phước Ninh, Phước Dinh, Nhị Hà, Phước Hà	Công trình dạng tuyến
b	Xây dựng công trình cấp thoát nước											
112	Thực hiện thủ tục đất đai dự án: Tu sửa, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn	0,15	0,15	0,15							Xã Phước Hà	Công trình dạng tuyến
c	Xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng											
113	Thực hiện thủ tục đất đai: Đường dây 220kV Nhà máy điện Vĩnh Tân-Tháp Chàm	1,00	1,00	1,00							Xã Cà Ná, Phước Minh, Phước Hà, Nhị Hà	Công trình dạng tuyến
114	Công trình tuyến đường dây 110 kV đấu nối Trang trại điện mặt trời hồ Núi Một 1	0,14	0,14	0,14					0,11	0,03	Xã Phước Dinh	Công trình dạng tuyến
d	Thực hiện dự án Khu công nghiệp, cụm công nghiệp											
115	Dự án hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Phước Minh 3	45,00	45,00		45,00					45,00	Xã Phước Minh	Tờ bản đồ số 9; tờ bản đồ số 10; tờ bản đồ số 17; tờ bản đồ số 18, nhiều thửa
e	Dự án thực hiện thủ tục đất đai (giao, cho thuê, đấu giá, chuyển mục đích...)											
116	Đấu giá đất ở Khu Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam (22 lô Khu Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam)	0,33	0,33		0,33					0,33	Xã Phước Nam	1 phần Tờ bản đồ số 27; nhiều thửa
117	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,00	50,00		50,00					50,00	Huyện Thuận Nam	Tờ bản đồ địa chính số 19; tờ bản đồ số 20; nhiều thửa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
118	Cho thuê đất tại Khu công viên công cộng kết hợp kinh doanh dịch vụ du lịch phía Bắc dự án Mũi Dinh Ecopark	12,60	12,6		12,6					12,6	Xã Phước Dinh	Tờ bản đồ địa chính số 57, thửa số 2
119	Dự án Cơ sở chế biến thủy hải sản (lô đất số 79,80, 81 khu C quy hoạch Cảng cá Cà Ná mở rộng)	0,29	0,29	0,29							Xã Cà Ná	lô đất số 79,80, 81 khu C quy hoạch Cảng cá Cà Ná mở rộng

Phụ biểu 01 : Ước tính thu chi tài chính về đất đai huyện Thuận Nam năm 2025

Đvt: ha; triệu đồng/ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Vị	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(ha)	trí			
A	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT				387.520	
I	THU TIỀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	53,66			347.520	
1	Xã Phước Hà	6,00	2	6.200	11.160	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
2	Xã Phước Nam	8,00	2	12.700	30.480	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
3	Xã Phước Ninh	6,00	2	10.100	18.180	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
4	Xã Nhị Hà	6,00	2	6.900	12.420	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
5	Xã Phước Dinh	5,70	2	30.950	52.925	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
6	Xã Phước Minh	5,00	2	20.800	31.200	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
7	Xã Phước Diêm	12,96	2	32.900	127.915	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
8	Xã Cà Ná	4,00	2	52.700	63.240	Giá chuyển mục đích từ đất NN sang đất ở
II	THU PHÍ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH				20.000	Ước tính
III	THU TỪ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT				20.000	Ước tính
B	CHI PHÍ ĐÈN BÙ THỰC HIỆN QUY HOẠCH				360.763	
1	Đền bù hoa màu trên đất	891,85		100	26.756	
2	Đền bù tài sản trên đất (nhà ở, vật kiến trúc...)				5.000	Ước tính
3	Đất cây hàng năm	759,94	2	545	124.250	
4	Đất cây lâu năm	131,91	2	644	25.485	
5	Đất rừng phòng hộ	91,39	2	231	6.333	
6	Đất rừng sản xuất	0,24	2	231	17	
7	Đất nuôi trồng thủy sản	16,36	2	446	2.189	
8	Đất làm muối	136,33	2	1.089	44.539	
9	Đất ở tại nông thôn	4,19	2	21.656	27.222	
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01	2	12.994	39	
11	Đất công trình sự nghiệp (DVH; DXH; DYT; DGD; DTT; DKH; DNG; DSK)	0,79	2	12.994	3.080	
12	Đất sản xuất phi nông nghiệp	2,68	2	13.750	11.055	
13	Đất sử dụng vào mục đích công cộng (DGT, DTL, DNL; DDD, DKV, DBV, DCH, DRA, DCK)	18,20	2	13.750	75.075	
14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,14	2	13.750	8.828	
15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6,70	2	446	896	
	C. CÂN ĐỐI THU - CHI				26.757	

Theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành giá các loại đất ổn định 5 năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Phụ biểu 02: Danh mục công trình, dự án quá 02 năm chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
I	Các công trình, dự án không thực hiện trong KHSD đất năm 2025			
1	Khu dân cư mới TTTHC xã Phước Nam (Khu dân cư Phước Nam)	9,97	Xã Phước Nam	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
2	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (Khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải)	5,06	Xã Phước Nam	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
3	Khu dân cư Phước Dinh (Khu dân cư Sơn Hải)	37,47	Xã Phước Dinh	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
4	Đầu tư khai thác sản xuất nước khoáng Vinafresh	0,11	xã Nhị Hà	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
5	Phần diện tích đất nằm giữa ranh giới thực hiện dự án KĐT mới đầm cà ná và tỉnh lộ 701	2,20	Xã Phước Diêm	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
6	Khu DLST nông nghiệp Mũi Dinh	18,50	Xã Phước Dinh	Trùng vào ranh giới QH Ti tan
7	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Dinh-Cà Ná (công ty TSG) 78,50 ha	78,50	Xã Phước Dinh	Chưa có NQ chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh
8	Khu dịch vụ công viên sinh thái Mũi Sừng	18,03	Xã Phước Diêm	Chưa có NQ chuyển mục đích đất rừng của HĐND tỉnh
9	Dự án Cửa hàng xăng dầu Sao Sớm	0,30	Xã Phước Dinh	Trùng vào ranh giới QH Ti tan
10	Nhà máy chế biến đá granite tại núi Maviack xã Phước Dinh (công ty Nam Châu Sơn) 30,87 ha	30,87	xã Phước Dinh	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
11	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Maviack (Công ty Cổ phần Hacom Ninh Thuận)	13,80	Xã Phước Dinh	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
12	Công trình sản xuất và chế biến khoáng sản sau khi khai thác làm VLXD thông thường (gồm các hạng mục: khu khai thác, tập kết, khu vực nhà điều hành, khu nhà máy chế biến...)	4,50	Xã Cà Ná	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
13	Đá xây dựng (Khu vực số 1)	19,50	Xã Cà Ná	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
14	Đá xây dựng (Khu vực số 2)	18,60	Xã Cà Ná	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh
15	Dự án khai thác mỏ đá xây dựng Đông Nam Maviack (công ty 319)	8,34	xã Phước Dinh	Chưa có NQ thu hồi của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
16	Trung tâm điều hành xe Bus	0,21	Xã Cà Ná	Chủ đầu tư dừng hoạt động tuyến xe Bus
17	Trung tâm điều hành xe Bus	0,03	Xã Phước Dinh	Chủ đầu tư dừng hoạt động tuyến xe Bus
II	Các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong KHSD đất năm 2025			
1	Trạm kiểm soát của khẩu Thương Diêm	0,26	Xã Phước Diêm	Đang thực hiện thu hồi đất
2	Hạ tầng Khu Công nghiệp Cà Ná	378,00	Xã Phước Diêm, Phước Minh	Đang trình BKHĐT xem xét quyết định chủ trương đầu tư dự án
3	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Hiếu Thiện	50,00	Xã Phước Ninh	Đang thực hiện thu hồi đất
4	Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung	16,70	Xã Phước Minh	Đang kêu gọi nhà đầu tư
5	Cụm CN Phước Minh 1, cụm CN Phước Minh 2 (khu vực nhà máy hóa chất)	101,00	xã Phước Minh	Đang thực hiện thu hồi đất
6	Khai thác mỏ đá granit làm ốp lát tại khu vực Núi gió, xã Phước Minh	6,08	xã Phước Minh	Đang thực hiện thu hồi đất
7	Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc núi Mavieck (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận)	12,80	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
8	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quốc phòng cũ (701), xã Phước Dinh)	1,50	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
9	Dự án Đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (Dự án thành phần: Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh)	7,73	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
10	Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải	11,00	Xã Phước Nam	Đang thực hiện thu hồi đất
11	Đường vào thôn Sơn Hải 2	4,00	Xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
12	Tuyến đường nối Trung tâm hành chính huyện đến Khu công nghiệp Cà Ná	22,00	xã Phước Nam, Phước Minh	Đang thực hiện thu hồi đất
13	Đường Trung tâm hành chính huyện đến đường ven biển	20,00	Xã Phước Nam	Đang thực hiện thu hồi đất
14	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá Cà Ná	7,50	xã Cà Ná	Đang thực hiện thu hồi đất
15	Xây dựng mới kè chắn lũ và kè chắn sóng (Xây dựng kè chắn sóng thôn Vĩnh Trường)	4,20	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
16	Hệ thống mương thoát nước (thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường)	2,00	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
17	Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam	15,00	Xã Phước Nam	Đang thực hiện thu hồi đất
18	Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná	37,90	Xã Phước Diêm	Kêu gọi đầu tư
19	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục: Tuyến đường dây đấu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2; Trạm biến áp; Nhà làm việc)	2,26	Xã Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà	Đang thực hiện thủ tục đất đai
20	Nhà máy Phong điện Power số 1	10,50	Xã Phước Minh	Đang thực hiện thu hồi đất
21	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước TBA 500kV Thuận Nam	2,50	Huyện Thuận Nam	Đang thực hiện thu hồi đất
22	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong- Phan Rí	0,50	Huyện Thuận Nam	Đang thực hiện thu hồi đất
23	Nhà máy điện gió Mũi Dinh (bổ sung)	1,40	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
24	Các đường dây điện 22 kV, 110 kV, 220 kV	1,50	huyện Thuận Nam	Đang thực hiện thủ tục đất đai
25	Cột thu lôi chống sét: thôn Tân Bồn, xã Phước Ninh; thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh; thôn 1, xã Nhị Hà; thôn 2, xã Nhị Hà	0,01	Xã Phước Ninh, Phước Dinh, Nhị Hà	Đang thực hiện thủ tục đất đai
26	Tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Hồ Núi 1	0,60	xã Phước Dinh	Đã thu hồi đất, Đang thực hiện thủ tục đất đai
27	Xây mới trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường (UBND huyện)	1,00	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
28	Đầu tư hạ tầng khu dân cư xã Phước Dinh	5,95	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thu hồi đất
29	Khu dân cư Cảng tổng hợp Cà Ná	0,41	Xã Phước Diêm	Đang thực hiện thu hồi đất

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
30	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hào thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (nút giao liên thông Thuận Nam tại Km 113+000)	2,88	Xã Phước Hà, Nhị Hà	Đang thực hiện thu hồi đất
31	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity-Ninh Thuận	24,00	Xã Phước Ninh	Đang thực hiện thu hồi đất
32	Dự án Cảng biển tổng hợp Cà Ná (giai đoạn 2)	49,62	Xã Phước Diêm	Kêu gọi đầu tư
33	Nghĩa trang xã Phước Minh	4,30	xã Phước Minh	Đang thực hiện thu hồi đất
34	Trang trại Chăn nuôi bò thịt, bò sữa cao sản và xây dựng vùng nguyên liệu làm thức ăn cho bò	300,00	Xã Nhị Hà	Kêu gọi đầu tư
35	Dự án trang trại trồng Măng tây xanh	8,80	xã Phước Dinh	Đang thực hiện thủ tục đất đai
36	Dự án sản xuất tôm sú và tôm thẻ chân trắng	10,40	xã Phước Dinh	Đấu giá quyền sử dụng đất
37	Dự án Du lịch tại khu vực bãi đá trũng, xã Phước Dinh	55,00	Xã Phước Dinh	Kêu gọi đầu tư
38	Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ, xã Phước Diêm	5,46	Xã Phước Diêm	Kêu gọi đầu tư
39	Dự án Siêu thị Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	4,00	Xã Phước Nam	Kêu gọi đầu tư
40	Khu du lịch Mũi Dinh Paradise Hotel Resort and Spa	5,54	Xã Phước Dinh	Kêu gọi đầu tư
41	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hồ Ba Bể (công ty Sơn Hải)	23,80	Xã Phước Dinh	Thực hiện thủ tục đất đai
42	Dự án Kho xăng dầu Cà Ná	5,00	Xã Phước Diêm	Kêu gọi đầu tư
43	Cửa hàng xăng dầu tại xã Phước Nam (cửa hàng xăng dầu Phước Lập)	0,10	Xã Phước Nam	Thực hiện thủ tục đất đai
44	Xây dựng văn phòng, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm đá Ninh Thuận	9,31	Xã Phước Dinh	Kêu gọi đầu tư
45	Nhà máy Bê tông Phúc Thành An	0,23	Xã Phước Dinh	Thực hiện thủ tục đất đai
46	Nhà máy chế biến đá (Công ty Cổ phần địa chất khoáng sản Việt Nam)	5,68	Xã Phước Dinh	Đang thực hiện điều chỉnh dự án
47	Nhà máy chế biến đá (Công ty Trân Trân)	2,50	Xã Phước Dinh	Thực hiện thủ tục đất đai

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
48	Khu chế xuất của dự án chế biến đá xây dựng Đông Nam núi Chà Bang (công ty An Khánh)	4,84	xã Phước Nam	Thực hiện thủ tục đất đai
49	Nhà máy nghiền cát nhân tạo của Công ty TNHH MTV Mỹ Viên	3,50	Xã Phước Ninh	Đang xin chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
50	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Mavieck (Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tuấn Anh)	3,34	Xã Phước Dinh	Đang xin chấp thuận nhận chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án
51	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Khu dân cư Sơn Hải (03 lô)	0,06	xã Phước Dinh	Đấu giá quyền sử dụng đất
52	Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất Điểm dân cư thôn Sơn Hải 1- 2 (05 lô)	0,18	xã Phước Dinh	Đấu giá quyền sử dụng đất